

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Đinh Thị Thanh Thủy
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
TNHH NICHIAS HẢI PHÒNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Đinh Thị Thanh Thủy
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đinh Thị Thanh Thủy

Mã SV: 1213401040

Lớp: QTL601K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến:

Các thầy giáo, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng - những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo nhiều kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt đề tài khóa luận.

Thầy giáo ThS.Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành bài khóa luận này.

Ban lãnh đạo, các cô chú, anh chị làm việc tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng, đặc biệt là các chị trong phòng kế toán đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng. Qua quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng vô cùng quý báu, cần thiết cho một kế toán tương lai.

Với niềm tin vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức, sự giúp đỡ của thầy giáo hướng dẫn **Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên**, các thầy cô, anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ cố gắng trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em xin kính chúc các thầy cô giáo, các cô bác, anh chị làm việc tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng dồi dào sức khỏe, thành công và hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Đinh Thị Thanh Thủy

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	7
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.....	8
1.6. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất	10
1.6.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	10
1.6.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	12
1.6.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung	13
1.6.4. Tổng hợp chi phí sản xuất.....	15
1.6.4.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX.	15
1.6.4.2. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKĐK.	16
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	17
1.7.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	17
1.7.2. Phương pháp hệ số	17
1.7.3. Phương pháp tỷ lệ.....	18
1.7.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ.....	19
1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng.....	20
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	20
1.8.1. Xác định giá trị SPDD theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	21
1.8.2. Xác định giá trị SPDD theo sản lượng ước tính tương đương.....	21
1.8.3. Xác định giá trị SPDD cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.....	23
1.9. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	23
1.9.1. Hạch toán các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng.	23

1.9.2. Hạch toán các khoản thiệt hại do ngừng sản xuất.....	26
1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	28
1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	29
1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.....	30
1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.	30
1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.	31
1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy	32
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NICHIAS HẢI PHÒNG	34
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng	34
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Nichias Hải Phòng.	34
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.	35
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	35
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng	37
2.1.4.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Nichias Hải Phòng	37
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty	39
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	40
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	40
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.	40
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	40
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.	40

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	41
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng....	52
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	61
2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng	68
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NICHIAS HẢI PHÒNG	74
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	74
3.1.1 Ưu điểm.....	74
3.1.2 Những mặt còn hạn chế.....	76
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	77
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.	78
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng	79
3.4.1. Kiến nghị 1: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.....	79
3.4.2: Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.....	80
3.4.3. Kiến nghị 3: Về sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	82
3.3.4. Kiến nghị 4: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán	85
3.4.5. Kiến nghị 5: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất	85
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.	86
3.5.1. Về phía Nhà nước.....	86
3.5.2. Về phía Doanh nghiệp.....	86
KẾT LUẬN	88

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT số 007325	42
Biểu 2.2: Phiếu nhập kho 203.	43
Biểu 2.3: Sổ chi tiết vật liệu TK 152 – Cao su.....	45
Biểu 2.4: Lệnh xuất vật tư số 01/10	46
Biểu 2.5: Phiếu xuất kho PX290.....	47
Biểu 2.6: Sổ chi tiết TK 621_ Gioăng 1S	49
Biểu 2.7: Sổ nhật ký chung	50
Biểu 2.8: Sổ cái TK 621	51
Biểu 2.9: Bảng chấm công tại Phân xưởng sản xuất số 1	54
Biểu 2.10: Bảng tính lương của phân xưởng sản xuất số 1	55
Biểu 2.11: Bảng trích lương phân xưởng sản xuất số 1	56
Biểu 2.12: Bảng tổng hợp lương và trích theo lương	57
Biểu 2.13: Bảng phân bổ tiền lương	58
Biểu 2.14: Sổ nhật ký chung	59
Biểu 2.15: Sổ cái TK 622.....	60
Biểu 2.16: Bảng phân bổ chi phí.....	62
Biểu 2.17: Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định.....	64
Biểu 2.18: Hóa đơn tiền điện(Phân xưởng sản xuất số 1).....	65
Biểu 2.19: Sổ nhật ký chung	66
Biểu 2.20: Sổ cái TK 627	67
Biểu 2.21: Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất	69
Biểu 2.22: Phiếu kế toán 97	69
Biểu 2.23: Thẻ tính giá thành sản phẩm gioăng 1S.	70
Biểu 2.24: Phiếu nhập kho thành phẩm gioăng 1S	71
Biểu 2.25: Sổ nhật ký chung	72
Biểu 2.26: Sổ cái TK 154	73
Biểu 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK621	82
Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK622	83
Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK 627	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	11
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	12
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung.....	14
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX.....	15
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK.....	16
Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	25
ngoài định mức.....	25
Sơ đồ 1.7. Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	26
Sơ đồ 1.8. Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất có kế hoạch.....	27
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	28
Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.....	29
Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái.....	30
Sơ đồ 1.12: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	31
Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ.....	32
Sơ đồ 1.14: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy.....	33
Sơ đồ 2.1 Quy trình sản xuất gioăng đệm nhựa tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	35
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH Nichias Hải Phòng.....	37
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	38
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.....	39
Sơ đồ 3.1: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.....	80

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
TSCĐ	Tài sản cố định
TK	Tài khoản
PP	Phương pháp
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
KKTX	Kê khai thường xuyên
CPSX	Chi phí sản xuất
SPDD	Sản phẩm dở dang
CP NVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CP NCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CP SXC	Chi phí sản xuất chung
NVL	Nguyên vật liệu
PN	Phiếu nhập
PX	Phiếu xuất
SP	Sản phẩm
SH	Số hiệu
NT	Ngày tháng
NKC	Nhật ký chung
NVLC	Nguyên vật liệu chính
TKĐU	Tài khoản đối ứng

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau những năm hội nhập và phát triển, nền kinh tế nước ta ngày một hoàn thiện hơn. Cùng với sự phát triển đó, việc quản lý, hạch toán kế toán ở các doanh nghiệp ngày một được chú trọng hơn. Vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp là làm sao đạt được lợi nhuận cao nhất và chi phí thấp nhất mà vẫn tuân thủ theo pháp luật.

Cũng như các doanh nghiệp Nhà nước khác khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, các đơn vị sản xuất công nghiệp đã trở thành đơn vị hạch toán độc lập tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó hạch toán kế toán là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Với tư cách là công cụ quản lý kinh tế, tài chính kế toán là một lĩnh vực gắn liền với hoạt động kinh tế tài chính đảm nhiệm hệ thống thông tin có ích cho các quyết định kinh tế. Vì vậy kế toán có vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ với hoạt động tài chính Nhà nước, mà còn vô cùng quan trọng và cần thiết với hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, để tồn tại và phát triển giữa các doanh nghiệp thường xuyên xảy ra cạnh tranh nhằm khẳng định thương hiệu của mình thì chất lượng thông tin kế toán (dù nhiều hay ít, dù thô sơ hay phức tạp) đều là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đảm bảo sự an toàn và khả năng mang lại thành công cho những quyết định kinh doanh. Đặc biệt là những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm luôn là mối quan tâm hàng đầu của cơ quan chức năng trong công tác quản lý doanh nghiệp. Hoạt động sản xuất trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp phải đứng trước sự cạnh tranh hết sức gay gắt, bên cạnh đó còn chịu sự điều tiết của các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cạnh. Để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp phải thực hiện tổng điều hòa nhiều biện pháp quản lý với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Đặc biệt là phải quản lý chặt chẽ quá trình sản xuất sản phẩm nhằm giảm chi phí và hạ giá thành. Việc hạch toán đúng, hợp lý và chính xác chi phí sản xuất và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm thì doanh nghiệp mới có thể đứng vững trên thị trường.

Nhận thức vai trò quan trọng và có ý nghĩa thiết thực của vấn đề trên, sau thời gian thực tập tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng, được tìm hiểu thực tế

tình hình hạch toán cũng như công tác quản lý sản xuất kinh doanh tại công ty, cùng với mong muốn góp phần hoàn thiện công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại đây em đã mạnh dạn lựa chọn đề tài "**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH NICHIAS Hải Phòng**".

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

- Trên cơ sở đó đưa ra đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

❖ Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

❖ Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được nghiên cứu tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ ngày 01/04/2014 đến 28/06/2014.

Việc phân tích được lấy số liệu năm 2013 từ phòng kế toán của công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

◆ Các phương pháp kế toán

◆ Phương pháp thống kê và so sánh

◆ Phương pháp chuyên gia

◆ Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

5. Kết cấu của khóa luận

Nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất có ý nghĩa quan trọng gắn liền với quá trình hoạt động sản xuất. Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thực chất là sự vận động của các yếu tố sản xuất đã bỏ ra và sự biến đổi chúng một cách có ý thức, có mục đích thành sản phẩm cuối cùng. Số tiền chi ra để mua các yếu tố đó phục vụ cho quá trình sản xuất chính là chi phí để sản xuất ra sản phẩm. Vậy chi phí sản xuất là gì?

Trên góc độ nghiên cứu, quản lý khác nhau thì cách hiểu về chi phí cũng khác nhau.

✓ Đối với quản trị: "Chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm".

✓ Đối với kế toán: "Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, hoặc năm).

Chi phí sản xuất được hình thành do sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra và được biểu hiện trên hai mặt:

- *Về mặt định tính*, đó là bản thân các yếu tố về vật chất phát sinh và tiêu hao tạo nên quá trình sản xuất và đạt được mục đích là tạo nên sản phẩm.

- *Về mặt định lượng*, đó là mức tiêu hao cụ thể của các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất và được biểu hiện qua các thước đo khác nhau mà thước đo chủ yếu là thước đo tiền tệ.

Tóm lại: Chi phí được xem như một chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Vấn đề đặt ra là làm sao kiểm soát tốt được các khoản chi phí. Nhận diện, phân tích các chi phí phát sinh là điều mấu chốt để có thể ghi nhận, đo lường chính xác đầy đủ về chi phí cũng như quản lý, kiểm soát tốt chi phí, từ đó có những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

Trong sản xuất, chi phí sản xuất chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng của hoạt động sản xuất thì cần phải xem xét chi phí sản xuất

trong quan hệ thứ hai và là mặt cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh và kết quả thu được. Đó chính là chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Vậy giá thành sản phẩm là gì?

Giá thành sản phẩm xác định cho từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ cụ thể và chỉ tính toán xác định cho những lao vụ đã hoàn thành, kết thúc toàn bộ quy trình sản xuất (thành phẩm) hoặc hoàn thành một giai đoạn công nghệ sản xuất nhất định (bán thành phẩm).

Giá thành là một căn cứ quan trọng để xác định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất, giá thành sản phẩm luôn chứa đựng hai mặt khác nhau vốn có bên trong nó là sản xuất đã chi ra và giá trị sử dụng đã thu được cấu thành trong khối lượng sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành. Giá thành có hai chức năng chủ yếu là thước đo bù đắp chi phí và chức năng lập giá. Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc phải được bù đắp bằng đúng số tiền về bán sản phẩm, lao vụ. Tuy nhiên, việc bù đắp các chi phí đầu tư vào đó mới chỉ đảm bảo quá trình tái sản xuất giản đơn, mục đích sản xuất và nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải bù đắp mọi chi phí đầu tư vào quá trình sản xuất và phải có lãi. Vì vậy trong cơ chế thị trường giá bán sản phẩm không những phụ thuộc vào quy luật cung cầu, vào sự thoả thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng mà còn phải dựa trên cơ sở của giá thành sản phẩm.

Ngoài hai chức năng quan trọng là bù đắp chi phí và xác định giá bán sản phẩm, giá thành còn giúp các nhà quản trị doanh nghiệp lập kế hoạch, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp và cơ sở để ra các quyết định đầu tư.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất có nhiều loại, nên để thực hiện cho công tác quản lý và hạch toán cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Việc phân loại chi phí sản xuất giúp cho nhà quản trị dễ dàng hơn trong việc kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh chi phí và hình thành sản phẩm, tính toán phương án sản xuất, tiết kiệm chi phí một cách tốt nhất để hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho xí nghiệp.

Về mặt hạch toán, chi phí sản xuất thường được phân theo các tiêu thức sau:

*** Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí:**

Theo cách phân loại này, những chi phí có cùng nội dung kinh tế được xếp chung vào một yếu tố chi phí, không kể chi phí sản xuất đó phát sinh ở đâu, cho hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ được phân thành những loại sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu:* là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- *Chi phí nhân công:* là tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) và các khoản phải trả khác cho người lao động trong kỳ.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* bao gồm toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua từ bên ngoài như: tiền điện, nước, bưu phí... phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* là phần giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyển dịch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- *Chi phí khác bằng tiền:* là những chi phí sản xuất kinh doanh khác chưa được phản ánh trong các chi phí trên nhưng đã chi bằng tiền; như chi phí tiếp khách, hội nghị...

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong công tác quản lý chi phí, nó cho biết kết cấu tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, bản thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch tiền lương, tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau, cung cấp tài liệu để tính toán thu nhập quốc dân.

*** Phân loại chi phí theo mục đích, công dụng của chi phí.**

Theo cách phân loại này, căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí để chia ra các khoản mục chi phí khác nhau, những loại chi phí có cùng mục đích, công dụng thì được xếp chung vào một khoản mục, không phân biệt chi phí đó có cùng nội dung kinh tế như thế nào. Chi phí phát sinh trong kỳ được chia thành các khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* là biểu hiện bằng tiền những nguyên vật liệu chủ yếu tạo thành thực thể vật chất của sản phẩm như: sắt, thép, gỗ, vải, sợi,... Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: là tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) và các khoản phải trả khác cho công nhân trực tiếp sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào các đối tượng chịu chi phí.

- *Chi phí sản xuất chung*: là những chi phí để sản xuất ra sản phẩm nhưng không kê chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí vật liệu
- + Chi phí dụng cụ sản xuất
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

*** Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí.**

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất căn cứ vào sự thay đổi của chi phí có sự thay đổi của mức độ hoạt động kinh doanh để phân loại, chi phí được chia thành 3 loại là:

- *Chi phí khả biến (Biến phí)*: Là chi phí mà tổng số của nó sẽ biến động khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp. Thông thường thì biến phí của một đơn vị hoạt động thì không đổi. Biến phí chỉ phát sinh khi có hoạt động kinh doanh.

- *Chi phí bất biến (Định phí)*: Là những chi phí mà tổng số của nó không thay đổi hoặc rất ít thay đổi khi mức độ hoạt động kinh doanh thay đổi trong phạm vi phù hợp. Tuy nhiên nếu trong kỳ có sự thay đổi về khối lượng sản phẩm sản xuất thì chi phí cố định trên một đơn vị sản phẩm sẽ biến động tương quan tỷ lệ nghịch với biến động của sản phẩm.

- *Chi phí hỗn hợp*: Là chi phí mà thành phần của nó bao gồm cả yếu tố bất biến và yếu tố khả biến. Ở mức độ hoạt động căn bản, chi phí hỗn hợp thường thể hiện các đặc điểm của định phí. Ở mức độ hoạt động vượt quá mức căn bản, nó thể hiện đặc điểm của biến phí.

Cách phân tích này có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh, phân tích, phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm tăng hiệu quả kinh doanh.

*** Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.**

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất chia làm 2 loại:

- *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí và được hạch toán vào đối tượng có liên quan. Thông thường chi phí trực tiếp là những chi phí đơn nhất, cấu tạo bởi một yếu tố như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiền lương... Chi phí trực tiếp thường được đo lường, ghi nhận chính xác cho từng đối tượng nên không tạo nên sự sai lệch về chi phí này khi tính giá thành sản phẩm.

- *Chi phí gián tiếp*: Là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, do đó nó được phân bổ vào các đối tượng có liên quan theo tiêu thức nhất định. Chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu thức thích hợp. Chi phí gián tiếp thường là những chi phí tổng hợp của nhiều chi phí đơn nhất. Chi phí gián tiếp khó đo lường, ghi nhận chính xác cho từng đối tượng. Vì vậy chi phí gián tiếp thường tại nên sự khác biệt giữa thực tế phát sinh và mức phân bổ chi phí gián tiếp vào giá thành do sử dụng các tiêu thức, phương pháp phân bổ khác nhau.

Ngoài cách phân loại trên chi phí sản xuất có thể được phân loại theo cách thức kết chuyển chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ, hoặc có thể phân loại theo nội dung cấu thành của chi phí thành chi phí tổng hợp...

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu quản lý, hạch toán và kế toán giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hoá, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau:

*** Phân loại giá thành theo thời điểm tính giá thành.**

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành được tính trước khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh cho tổng sản phẩm kế hoạch dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

- *Giá thành định mức*: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho 1 đơn vị sản phẩm và được xác định trên cơ sở định mức chi phí hiện hành tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch, thường vào ngày đầu tháng.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành được xác định sau khi đã hoàn thành việc chế tạo sản xuất trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh và kết quả sản xuất kinh doanh thực tế đạt được. Giá thành thực tế là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các biện pháp kinh tế kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

Cách phân loại này giúp cho việc quản lý và giám sát chi phí xác định được các nguyên vượt (hụt) định mức trong kỳ hạch toán từ đó có kinh nghiệm điều chỉnh phù hợp.

*** Phân loại giá thành theo nội dung kinh tế cấu thành giá thành.**

Theo cách phân loại này trong kế toán tài chính cần phân biệt hai loại giá thành. Đó là giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

- *Giá thành sản xuất*: là toàn bộ chi phí sản xuất có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá thành sản xuất} = \frac{\text{Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ}}{\text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$$

Giá thành sản xuất được sử dụng để hạch toán thành phẩm nhập kho và giá vốn hàng bán (trong trường hợp bán thẳng không qua nhập kho), giá thành sản xuất là căn cứ xác định giá vốn hàng bán và mức lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- *Giá thành toàn bộ*: là toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến một khối lượng sản phẩm hoàn thành từ sản xuất đến khi tiêu thụ xong sản phẩm.

$$\text{Giá thành toàn bộ} = \text{Giá thành sản xuất} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bảo hiểm và chi phí số lượng cho từng loại mặt hàng, dịch vụ. Nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa học thuật, nghiên cứu.

Ngoài hai cách phân loại trên giá thành sản phẩm có thể phân chia thành giá thành cá biệt và giá thành xã hội.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

* *Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất*: là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất. Thực chất của xác định đối tượng tập hợp chi phí sản

xuất là xác định chi phí phát sinh ở những nơi nào (phân xưởng, quy trình sản xuất...) và thời kỳ chi phí phát sinh (trong kỳ hay kỳ trước) để ghi nhận vào nơi chịu chi phí (sản phẩm A, B,...)

* **Đối tượng tính giá thành sản phẩm**: là khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhất định mà doanh nghiệp cần tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Để xác định được đối tượng tính giá thành gắn liền với giải quyết 2 vấn đề cơ bản. Thứ nhất: về mặt kỹ thuật, khi nào sản phẩm, dịch vụ được công nhận là hoàn thành. Thứ hai: về mặt thông tin, khi nào cần thông tin tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Để phân biệt đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành thì cần phải dựa vào các cơ sở sau đây:

▪ **Căn cứ vào đặc điểm qui trình công nghệ: Giản đơn hay phức tạp**

- *Nếu qui trình sản xuất giản đơn*: thì đối tượng tập chi phí là sản phẩm hay nhóm sản phẩm. Đối tượng tính giá thành ở đây là từng sản phẩm từng công việc sản xuất hay đó là sản phẩm cuối cùng.

- *Nếu qui trình sản xuất phức tạp*: tức là quá trình sản xuất sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn chế biến khác nhau. Thì đối tượng tập hợp chi phí có thể tập hợp theo từng giai đoạn chi phí hay từng phân xưởng hoặc từng chi tiết. Còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở các bước chế tạo.

▪ **Căn cứ vào loại hình sản xuất giản đơn hay hàng loạt**

- *Đối với loại hình sản xuất giản đơn (đơn chiếc)*: thì đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí là theo từng đơn đặt hàng.

- *Đối với loại hình sản xuất hàng loạt lớn*: thì hoàn toàn phụ thuộc vào qui trình sản xuất giản đơn hay phức tạp để xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành.

▪ **Căn cứ vào yêu cầu quản lý, trình độ năng lực quản lý doanh nghiệp**

- *Đối với Doanh nghiệp hạch toán kinh tế nội bộ từng phân xưởng, từng công đoạn sản xuất*: thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng, công đoạn sản xuất.

Tóm lại: Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là khâu trọng tâm của công tác kế toán doanh nghiệp. Do vậy có tính đúng, đủ chi phí sản xuất vào giá thành thì mới bảo đảm phát huy được tác dụng của công tác kế toán đối với quản lý sản xuất.

* **Kỳ tính giá thành sản phẩm**: là khoảng thời gian cần thiết phải tiến hành tập hợp, tổng chi phí sản xuất và tính tổng giá thành, giá thành đơn vị.

Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh để xác định kỳ tính giá thành, thông thường:

- Nếu doanh nghiệp sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành là hàng tháng

- Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo từng đơn đặt hàng chu kỳ sản xuất dài thì tính giá thành vào thời điểm kết thúc chu kỳ sản xuất hoặc hàng loạt sản phẩm hoàn thành.

Xác định kỳ tính giá thành giúp cho kế toán xác định rõ khoảng thời gian chi phí phát sinh, thời gian tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm để thu thập, cung cấp thông tin cho việc lập báo cáo tài chính, phục vụ cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý trong từng thời kỳ.

1.6. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Khái niệm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Để theo dõi các loại chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 "chi phí nguyên vật liệu trực tiếp".

- Kết cấu TK 621.

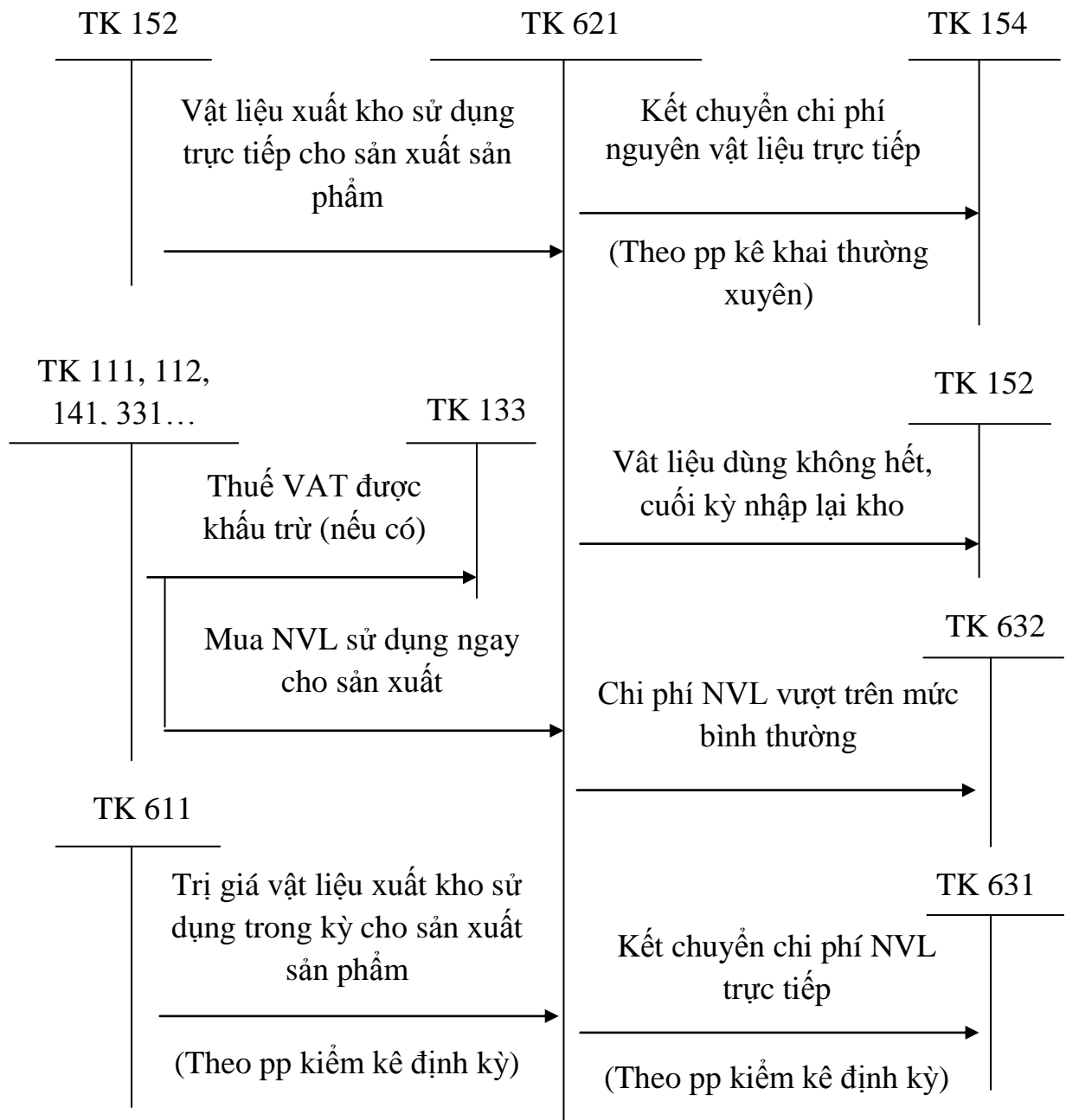
+ Bên Nợ: trị giá thực tế nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sử dụng cho sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện công việc lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

+ Bên Có: trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết nhập lại kho, trị giá phế liệu thu hồi kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp TK154.

+ TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tiến hành theo sơ đồ sau 1.1

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.6.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

- Khái niệm: Chi phí nhân công trực tiếp là khoản phải trả cho trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Bao gồm tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN). Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622- "chi phí nhân công trực tiếp".

- Kết cấu TK622

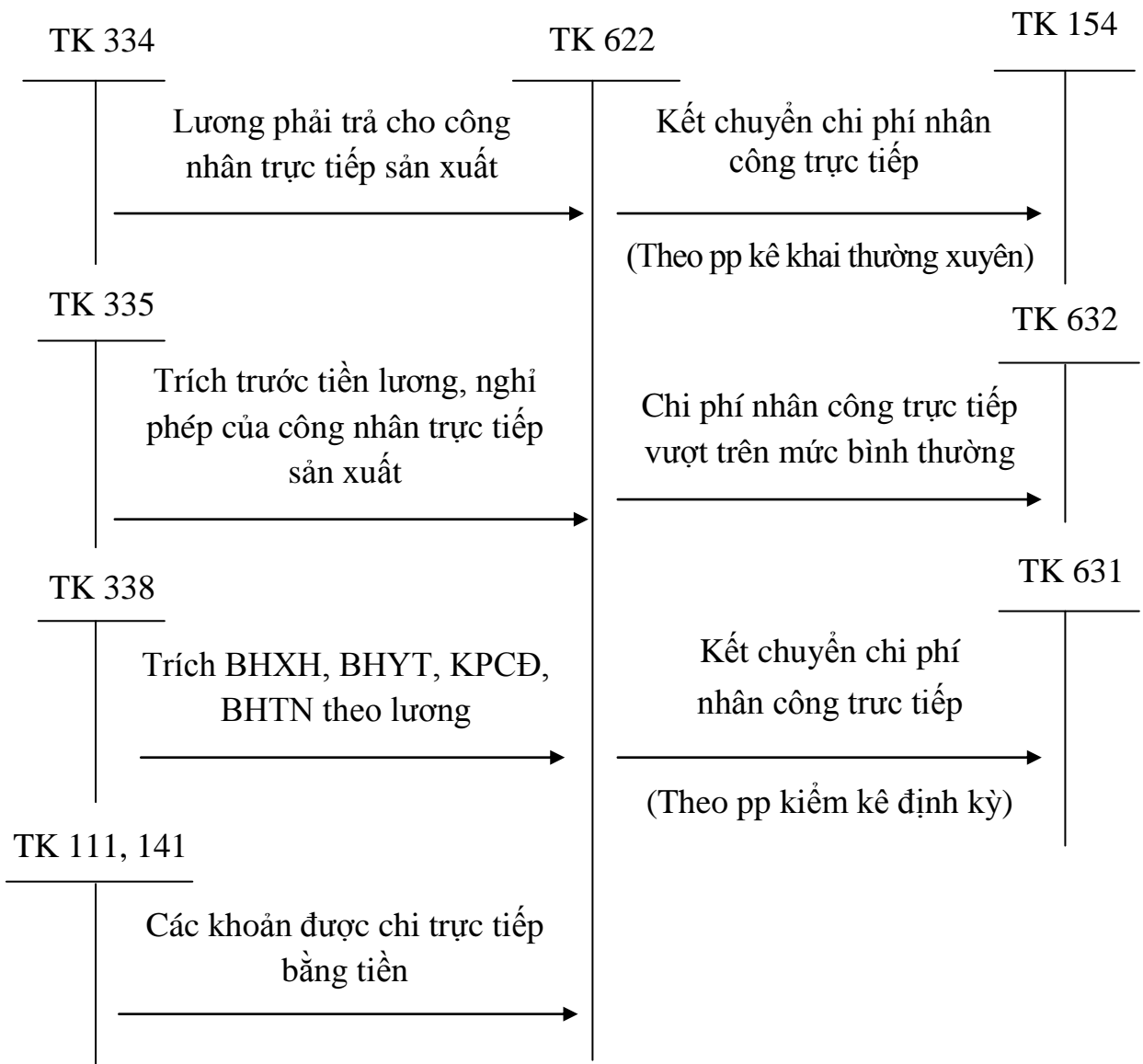
+ Bên nợ: chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh.

+ Bên có: kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (TK 154 áp dụng theo phương pháp KKTX, TK 631 áp dụng theo phương pháp KKĐK).

+ TK 622 cuối kỳ không có số dư.

Việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ 1.2

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.6.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

- Khái niệm: Chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ quản lý sản xuất gắn với từng phân xưởng sản xuất. Bao gồm:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí Vật liệu, dụng cụ sản xuất
- + Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng
- + Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền.

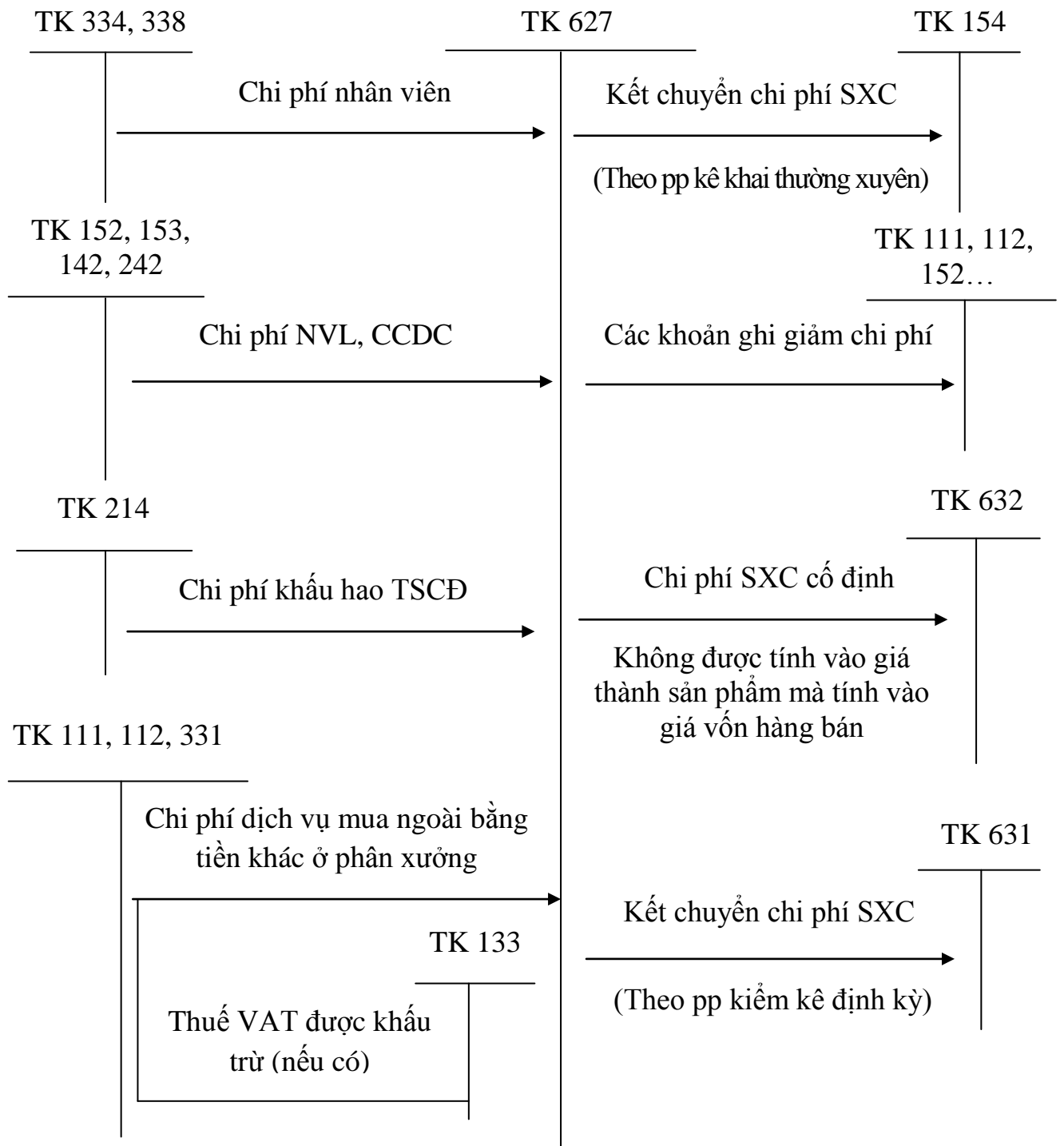
Để theo dõi chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627- "chi phí sản xuất chung".

-Kết cấu TK 627

- + Bên Nợ: chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- + Bên Có: các khoản ghi giảm chi phí, chi phí chung được và không được phân bổ kết chuyển.
- + Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Việc hạch toán chi phí sản xuất chung được thể hiện qua sơ đồ 1.3

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



1.6.4. Tổng hợp chi phí sản xuất

1.6.4.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KCTX.

- Trên cơ sở hạch toán và phân bổ các loại chi phí sản xuất (chi phí sản phẩm) từ đó tổng hợp vào bên nợ TK 154 "chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". TK 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của cá bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất - kinh doanh phụ.

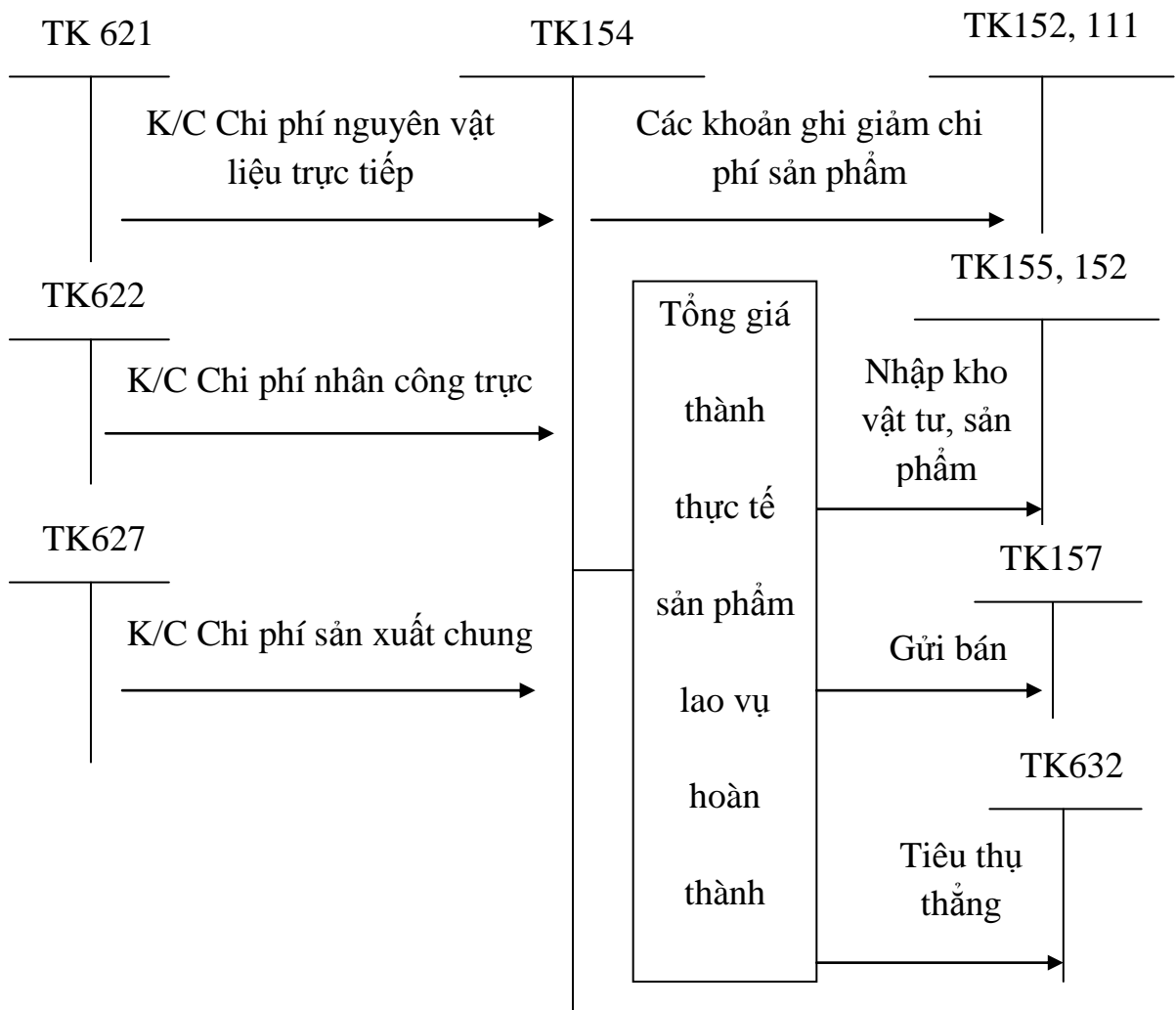
- Kết cấu TK154:

+ Bên Nợ: Tổng hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

+ Bên Có: Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm; tổng giá thành sản phẩm thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm đã hoàn thành.

- Quá trình tổng hợp chi phí sản xuất được tiến hành theo các sơ đồ 1.4

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX



1.6.4.2. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKĐK.

* Cũng giống như phương pháp kê khai thường xuyên, các TK 621, 622, 627 được dùng để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Tuy nhiên TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” chỉ phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên TK 631 “Giá thành sản xuất”.

* Kết cấu TK 631:

- Bên Nợ: Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ

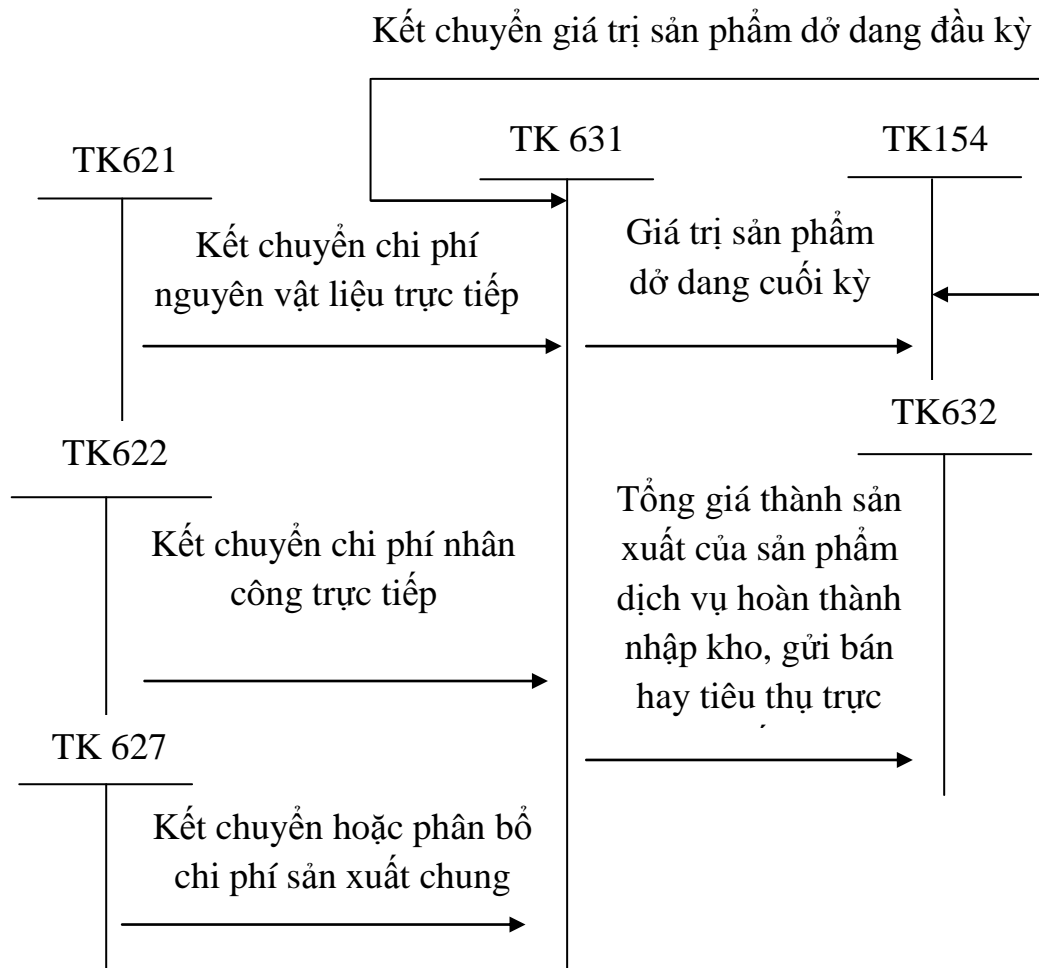
Tổng hợp chi phí thực tế phát sinh trong kỳ

- Bên Có: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK 154

Giá thành sản phẩm nhập kho kết chuyển vào TK 632_Giá vốn.

Quá trình tổng hợp chi phí sản xuất được tiến hành theo các sơ đồ 1.5

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK



1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một hoặc hệ thống các phương pháp, kỹ thuật được sử dụng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất, đặc điểm sản phẩm, mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành, yêu cầu quản lý về giá thành, kế toán có thể lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

Do có sự khác nhau cơ bản giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm và đơn vị sản phẩm. Nó mang ý nghĩa thuần túy, kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Tùy thuộc vào đặc điểm của quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, yêu cầu quản lý và hạch toán của các doanh nghiệp mà kế toán lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp.

1.7.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp giản đơn được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như: nhà máy điện, nước.... Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm, dịch vụ. Đối tượng kế toán chi phí trùng với đối tượng hạch toán giá thành.

Ngoài ra phương pháp này còn được áp dụng cho những doanh nghiệp tuy có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm, mỗi loại sản phẩm được sản xuất trong một phân xưởng riêng biệt.

Giá thành theo phương pháp này được tính bằng công thức sau:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.7.2. Phương pháp hệ số

- Phương pháp hệ số áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, sử dụng cùng nguồn lực kinh tế đầu vào như: vật tư, lao động, máy móc thiết bị sản xuất,... nhưng kết quả tạo ra nhiều loại sản phẩm

khác nhau và những sản phẩm này có kết cấu giá thành có thể quy đổi được với nhau theo hệ số.

- Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành: Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng hay quy trình công nghệ sản xuất. Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm chính hoàn thành.

- Để xác định được phương pháp hệ số thì doanh nghiệp phải xây dựng được hệ số của từng loại sản phẩm. Dựa trên cơ sở có tính khoa học như : trọng lượng, kích thước... Trên cơ sở kế toán tập hợp chi phí sản xuất có thể tính được giá thành đơn vị các loại sản phẩm giống như sản phẩm trực tiếp.

$$\text{Tổng sản phẩm chuẩn} = \sum \text{Số lượng sản phẩm (i) hoàn thành} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm (i)}$$

i: là từng loại sản phẩm trong nhóm

$$\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm} = \text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX thực tế phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng sản phẩm chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm (i)} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm (i)}$$

1.7.3. Phương pháp tỷ lệ

- Phương pháp tỷ lệ được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt... Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành phẩm cùng loại.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng nhóm sản phẩm cùng loại. Đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm.

- Phương pháp tỷ lệ được thực hiện như sau:

+ Tính tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm theo từng khoản mục CPSX:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành thực tế} \\ \text{của nhóm} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ của} \\ \text{nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{của nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array}$$

+ Tính tổng giá thành kế hoạch nhóm sản phẩm theo từng khoản mục CPSX:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành kế} \\ \text{hoạch nhóm} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \\ \text{của sản phẩm (i)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành định} \\ \text{mức của sản} \\ \text{phẩm (i)} \end{array}$$

+ Tính tỷ lệ tính giá thành theo từng khoản mục chi phí và nhóm sản phẩm:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch}}$$

+ Tính giá thành đơn vị sản phẩm:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \text{Tỷ lệ tính giá thành} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành định mức} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

+ Tính tổng giá thành sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

1.7.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

- Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ áp dụng cho những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính và còn thu được sản phẩm phụ (sản phẩm song song).

- Phương pháp này tính toán tương tự như các phương pháp giản đơn, phương pháp hệ số, phương pháp tỷ lệ; tuy nhiên để tính tổng giá thành của một loại sản phẩm hay một nhóm sản phẩm chính phải thực hiện loại trừ giá trị sản phẩm phụ. Giá trị sản phẩm phụ được tính theo giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên vật liệu ban đầu.

- Tổng giá thành sản phẩm chính theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành của} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{sản xuất} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị ước} \\ \text{tính sản phẩm} \\ \text{phụ} \end{array}$$

- Sau khi tính được tổng giá thành của sản phẩm chính, tùy thuộc đặc điểm, quy trình sản xuất sản phẩm chính, áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn, hệ số, hay tỷ lệ để xác định giá thành đơn vị từng sản phẩm chính.

1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng

- Phương pháp đơn đặt hàng được áp dụng trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của hoặc thực hiện gia công, sản xuất theo yêu cầu của khách hàng như hoạt động xây lắp, gia công chế biến, dịch vụ...

- Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là thành phẩm của đơn đặt hàng.

Trong kỳ, chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đơn đặt hàng. Cuối kỳ khi hoàn thành công việc bàn giao cho khách hàng, tiến hành tính giá thành theo từng đơn đặt hàng.

- Tính giá thành theo đơn đặt hàng được khái quát như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{đơn đặt hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành đơn đặt hàng}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành đơn đặt hàng}}$$

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

- Sản phẩm dở dang là những sản phẩm còn đang trong quá trình sản xuất, gia công trên các giai đoạn của quá trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy chế chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.

- Đánh giá SPDD là tính toán xác định phần chi phí sản xuất mà SPDD cuối kỳ phải chịu. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

1.8.1. Xác định giá trị SPDD theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chỉ tính vào chi phí dở dang cuối kỳ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, các chi phí còn lại như: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất của sản phẩm hoàn thành.

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được áp dụng ở những quy trình sản xuất có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và số lượng sản phẩm dở dang qua các kỳ ít biến động.

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVLTT} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

- Trong công thức trên, nếu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh toàn bộ ngay từ đầu của quy trình sản xuất, tỷ lệ hoàn thành của khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong sản phẩm dở dang cuối kỳ là 100%.

- Ngoài ra trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu chính chiếm một tỷ trọng lớn, dễ đơn giản, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ có thể được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính

- Phương pháp này sử dụng thích hợp ở những doanh nghiệp có chi phí vật liệu chính hoặc giá thành bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí của mỗi giai đoạn.

1.8.2. Xác định giá trị SPDD theo sản lượng ước tính tương đương.

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương là tính tất cả chi phí sản xuất cho SPDD cuối kỳ theo mức độ chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo phương pháp này: tính toán phức tạp nhưng giá trị SPDD cuối kỳ được tính tương đối chính xác, phù hợp với nguyên tắc giá gốc trong tính giá vốn sản phẩm sản xuất.

- Theo phương pháp này SPDD ở một giai đoạn nào đó ngoài việc phải gánh chịu chi phí vật liệu chính hoặc giá thành chế biến ở giai đoạn trước thì còn phải chịu một phần chi phí chế biến phát sinh trong ngay giai đoạn này.

- Theo phương pháp này, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành tương đương}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Chi phí sản xuất tính cho mỗi đơn vị sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

- Trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương theo phương pháp trung bình, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được tính như sau:

+ Những chi phí sản xuất phát sinh toàn bộ từ đầu quy trình sản xuất, tham gia vào sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang cuối kỳ cùng một mức độ 100% được tính vào chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

+ Những chi phí sản xuất phát sinh theo tiến độ sản xuất và tham gia vào sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang theo mức độ thực hiện được tính vào chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \left[\frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành} \right]} \times \left[\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành} \right]$$

1.8.3. Xác định giá trị SPDD cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

- Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được giả định đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm đối với tất cả các khoản mục chi phí chế biến.

1.8.4. Xác định giá trị SPDD cuối kỳ theo chi phí định mức (hoặc kế hoạch)

- Đánh giá giá trị SPDD cuối kỳ theo chi phí định mức được thực hiện tương tự như đánh giá SPDD cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương. Tuy nhiên theo phương pháp này việc xác định giá trị SPDD phải căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị sản phẩm dở dang.

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \sum \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành} \times \text{Định mức chi phí sản xuất}$$

- Lưu ý: Tỷ lệ hoàn thành được xác định riêng theo từng khoản mục chi phí (chi phí NVL trực tiếp thường là 100%, còn các khoản mục chi phí khác được tính theo mức độ của chi phí)

Ngoài ra, trên thực tế, người ta còn áp dụng các phương pháp khác để xác định giá trị SPDD như phương pháp thống kê kinh nghiệm, phương pháp tính theo chi phí nguyên vật liệu chính và vật liệu phụ nằm trong sản phẩm dở dang.

1.9. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

Các khoản thiệt hại trong sản xuất bao gồm thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại do ngừng sản xuất.

1.9.1. Hạch toán các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng.

• Căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, sản phẩm hỏng gồm:

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng xét về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và xét về mặt kinh tế thì chi phí sửa chữa không vượt quá chi phí chế tạo (giá thành), việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng xét về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được, nhưng xét về mặt kinh tế thì bất lợi, chi phí sửa chữa lớn hơn chi phí chế tạo mới sản phẩm.

• **Căn cứ vào định mức, quan hệ với hạch toán, lập kế hoạch:**

- *Sản phẩm hỏng trong định mức:* Là những sản phẩm hỏng không thể tránh khỏi trong quy trình sản xuất. Các nhà quản lý chấp nhận 1 tỷ lệ sản phẩm hỏng để không chế, kiểm soát loại bỏ chi phí thiệt hại.

- *Sản phẩm hỏng ngoài định mức:* Là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất, không thể dự kiến trước được do các nguyên nhân bất thường như NVL không đảm bảo chất lượng, máy móc thiết bị hư hỏng đột xuất,...

Thiệt hại sản phẩm hỏng = (Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng + Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được) – (Giá trị phế liệu thu hồi + Khoản thu bồi thường của cá nhân, tập thể gây ra sản phẩm hỏng)

Nguyên tắc hạch toán

Thiệt hại sản phẩm hỏng trong định mức được xem như chi phí sản xuất thành phẩm trong kỳ.

Thiệt hại sản phẩm hỏng ngoài định mức không được tính vào chi phí sản xuất, thường được xem là một khoản phí tồn thời kỳ và được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

Đối với sản phẩm hỏng trong định mức. Thiệt hại sản phẩm hỏng trong định mức được xem như chi phí sản xuất thành phẩm trong kỳ. Vì vậy trường hợp này, kế toán chỉ cần theo dõi các khoản giá trị tận thu từ sản phẩm hỏng nhằm điều chỉnh giảm giá thành. Căn cứ vào phiếu nhập kho phế liệu hoặc các chứng từ phản ánh khoản thu tiền bán phế liệu, phế phẩm. Kế toán ghi chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức theo bút toán:

Nợ TK 152, 111, 112, 131

Có TK 154: Sản phẩm đang chế tạo

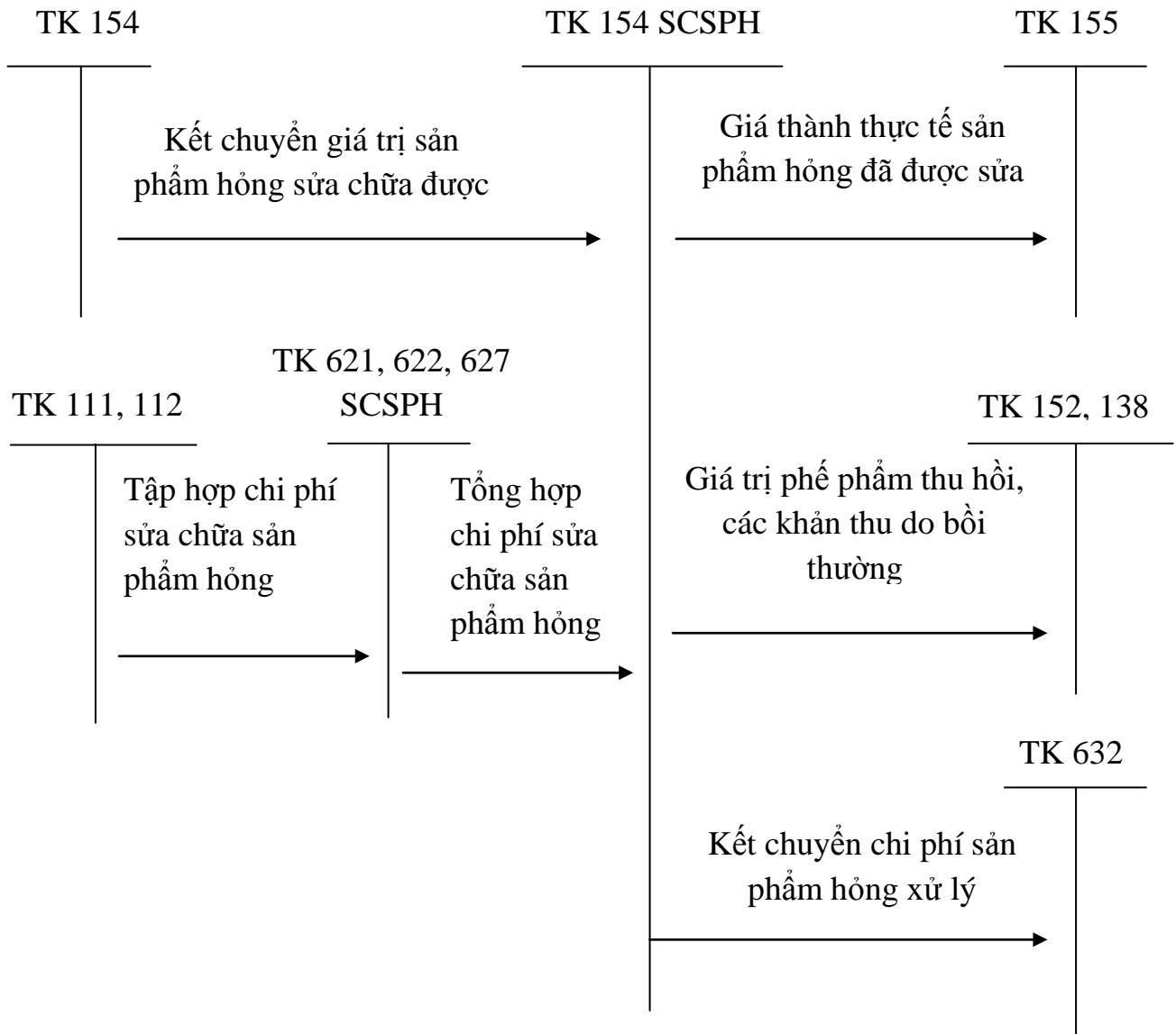
Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức.

○ *Trường hợp sản phẩm hỏng sửa chữa được ngoài định mức.*

- Trường hợp phát hiện và sửa chữa ngay trong kỳ: Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng được phản ánh vào các TK 621, 622, 627 chi tiết “sửa chữa sản phẩm hỏng”. Cuối kỳ kết chuyển vào TK 154 “Sửa chữa sản phẩm hỏng” để kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ các khoản thu bồi thường hoặc giá trị phế phẩm thu hồi.

- Trường hợp phát hiện sản phẩm hỏng trong kỳ hoặc cuối kỳ, sang kỳ sau mới sửa chữa. Được thể hiện qua sơ đồ 1.6

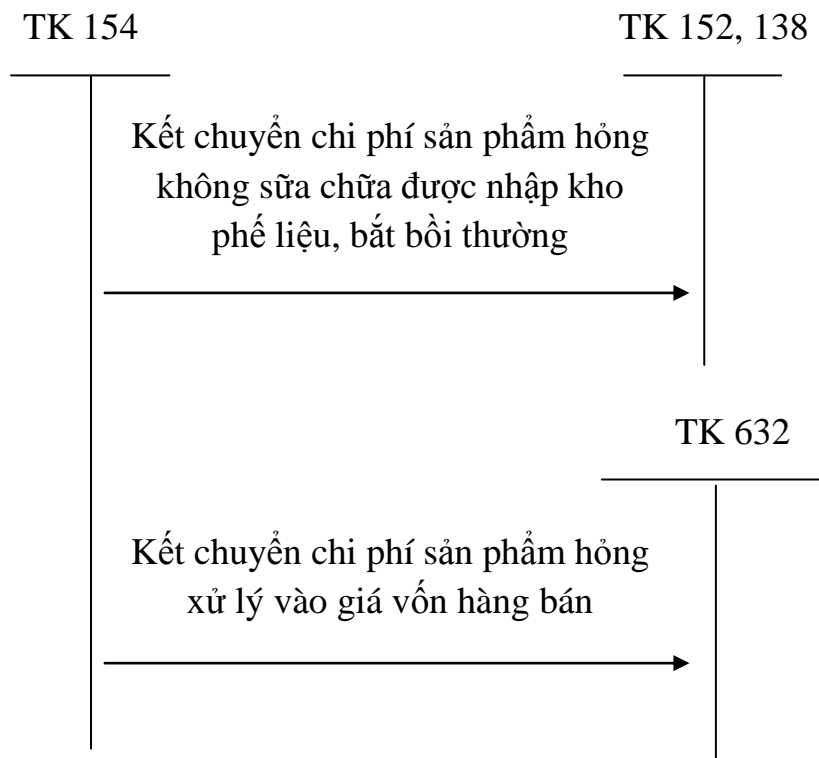
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm hỏng sửa chữa được ngoài định mức



- Trường hợp sản phẩm hỏng không sửa chữa được ngoài định mức: Cuối kỳ, căn cứ vào chi phí thực tế hoặc giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức phản ánh giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được ngoài định mức.

- Trường hợp xác định được ngay nguyên nhân làm hỏng sản phẩm. Được thể hiện qua sơ đồ 1.7

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm hỏng không sửa chữa được



- Trường hợp chưa xác định được ngay nguyên nhân, kế toán sẽ kết chuyển giá trị sản phẩm hỏng vào TK 1381 để chờ xử lý:

Nợ TK 1381

Có TK 154: Sản phẩm đang chế tạo

Sang kỳ sau, căn cứ vào biên bản xử lý và những chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh:

Nợ TK 152, 1388: Giá trị phế liệu hoặc thu hồi bồi thường

Nợ TK 632: Thiệt hại tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ các khoản thu hồi.

Có TK 1381: Trị giá sản phẩm hỏng.

1.9.2. Hạch toán các khoản thiệt hại do ngừng sản xuất.

Thiệt hại do ngừng sản xuất: là khoản thiệt hại xảy ra do việc đình trệ sản xuất trong một thời gian do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan.

Ngừng sản xuất có kế hoạch: là các trường hợp ngừng sản xuất doanh nghiệp dự kiến trước được thời gian, thời điểm ngừng sản xuất, có lập được kế

hoạch chi phí trong thời gian ngừng sản xuất. Ví dụ: ngừng sản xuất theo mùa vụ, hay do sửa chữa lớn máy móc thiết bị...

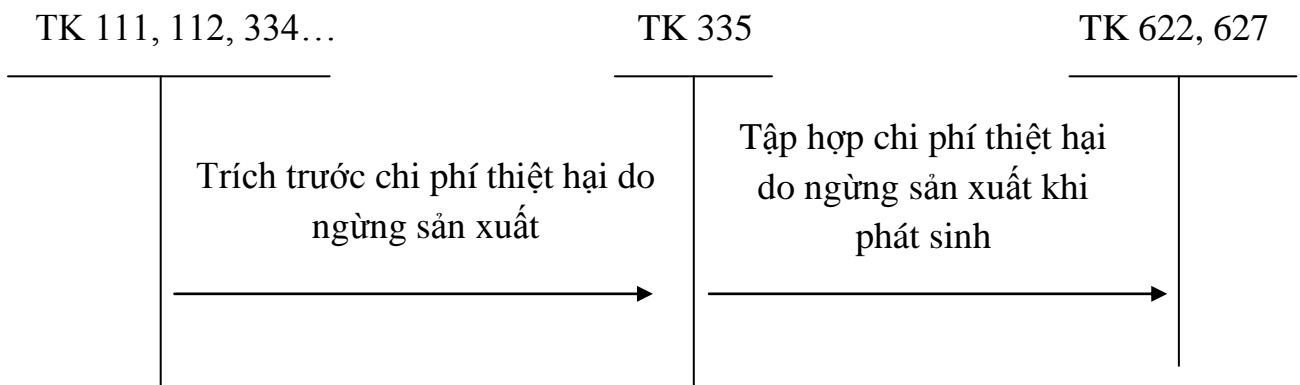
* *Chi phí dự tính phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất gồm:*

- Lương phải trả bộ phận sản xuất trực tiếp, gián tiếp và các khoản trích theo lương.

- Chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị....

Với trường hợp này căn cứ vào thời gian dự toán chi phí phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kế toán tiến hành trích trước chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất vào giá thành sản phẩm hàng tháng. Minh họa theo sơ đồ 1.8.

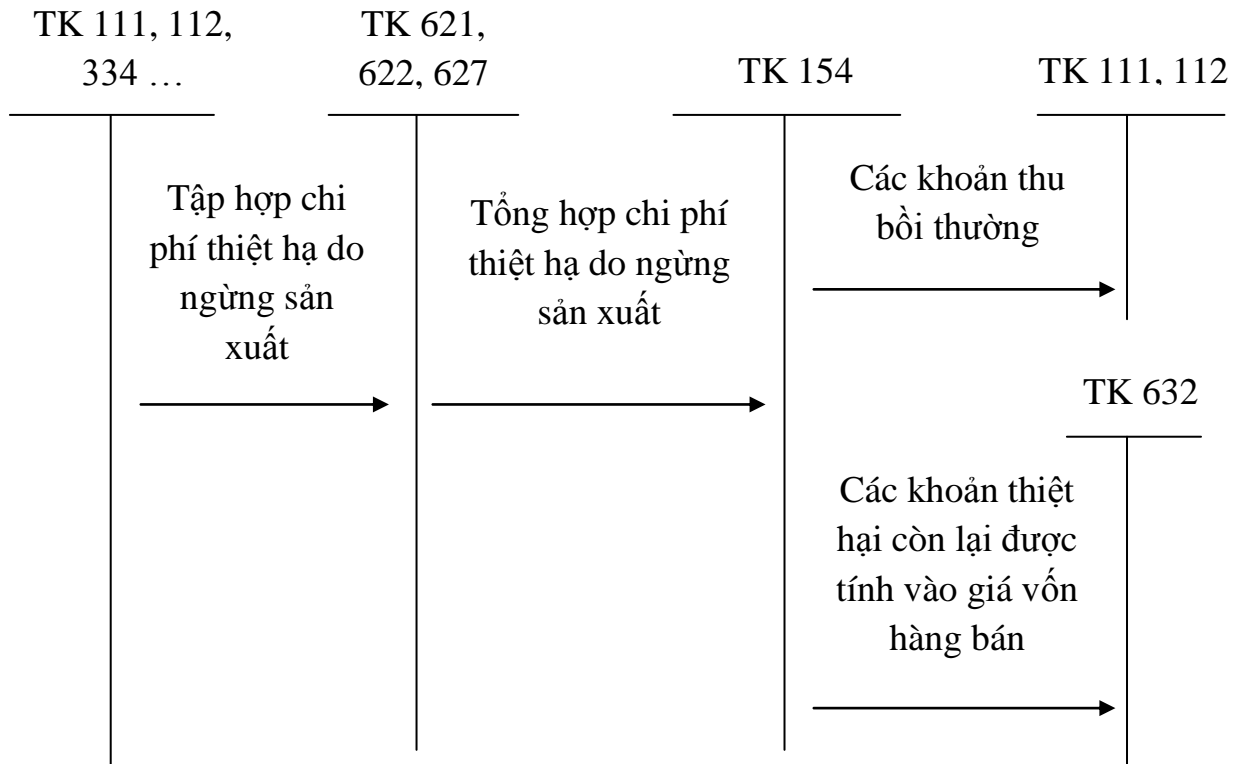
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất có kế hoạch



Ngừng sản xuất ngoài kế hoạch: Là các trường hợp ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan hay chủ quan doanh nghiệp không dự kiến trước được. Như do thiếu nguyên vật liệu, do mất điện hay máy móc bị hư hỏng đột xuất...

- Với trường hợp ngừng sản xuất ngoài kế hoạch sẽ phát sinh những khoản chi phí vượt kế hoạch, vì vậy, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường này được xem là chi phí thời kỳ và được tính giá vốn hàng bán trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh. Kế toán sẽ hạch toán các khoản thiệt hại này vào giá vốn hàng bán, sau khi trừ các khoản thu bồi thường. Minh họa như sơ đồ 1.9

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

* *Khái niệm:* Hình thức sổ kế toán là tổ chức hệ thống sổ sách để chỉnh lý tổng hợp và ghi chép hệ thống hoá số liệu từ các chứng từ gốc cung cấp những chỉ tiêu cần thiết để lập báo cáo tài chính theo trình tự và phương pháp nhất định.

Trong các doanh nghiệp sản xuất thường áp dụng các hình thức sau:

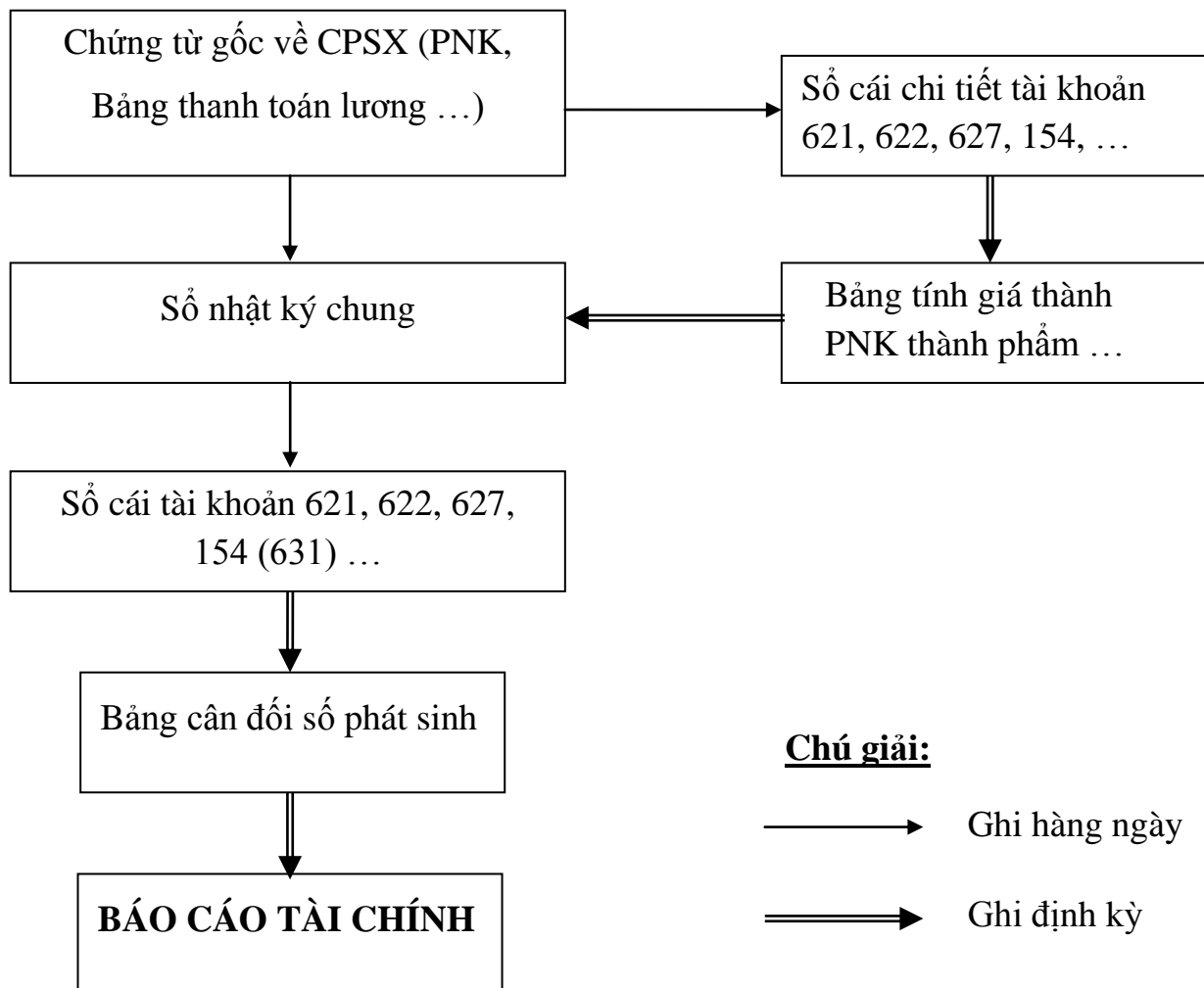
- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký -sổ cái
- Hình thức kế toán Nhật ký- chứng từ
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Các doanh nghiệp nhỏ thường áp dụng hình thức kế toán này.

Các loại sổ kế toán chủ yếu: Sổ nhật ký chung, Sổ cái, Sổ chi tiết ...

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung

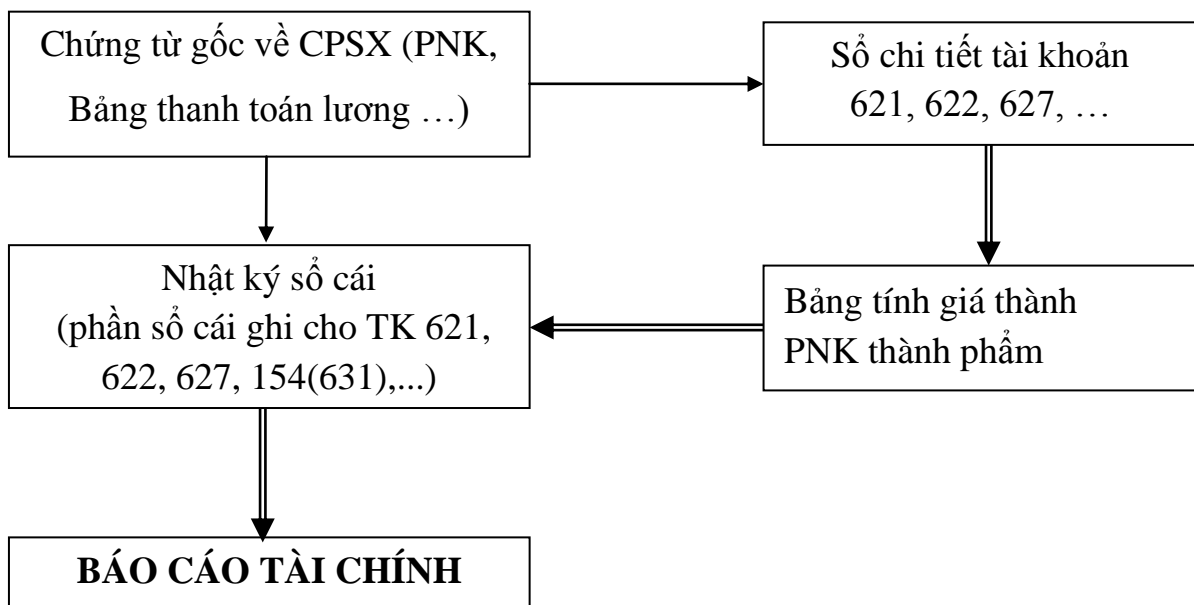


1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.

Đặc điểm của hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế. Căn cứ để ghi vào Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ gốc hoặc bản phân bổ chứng từ gốc.

Các loại sổ sách sử dụng: sổ nhật ký – sổ cái; sổ, thẻ kế toán chi tiết...

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái



Chú giải:

————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

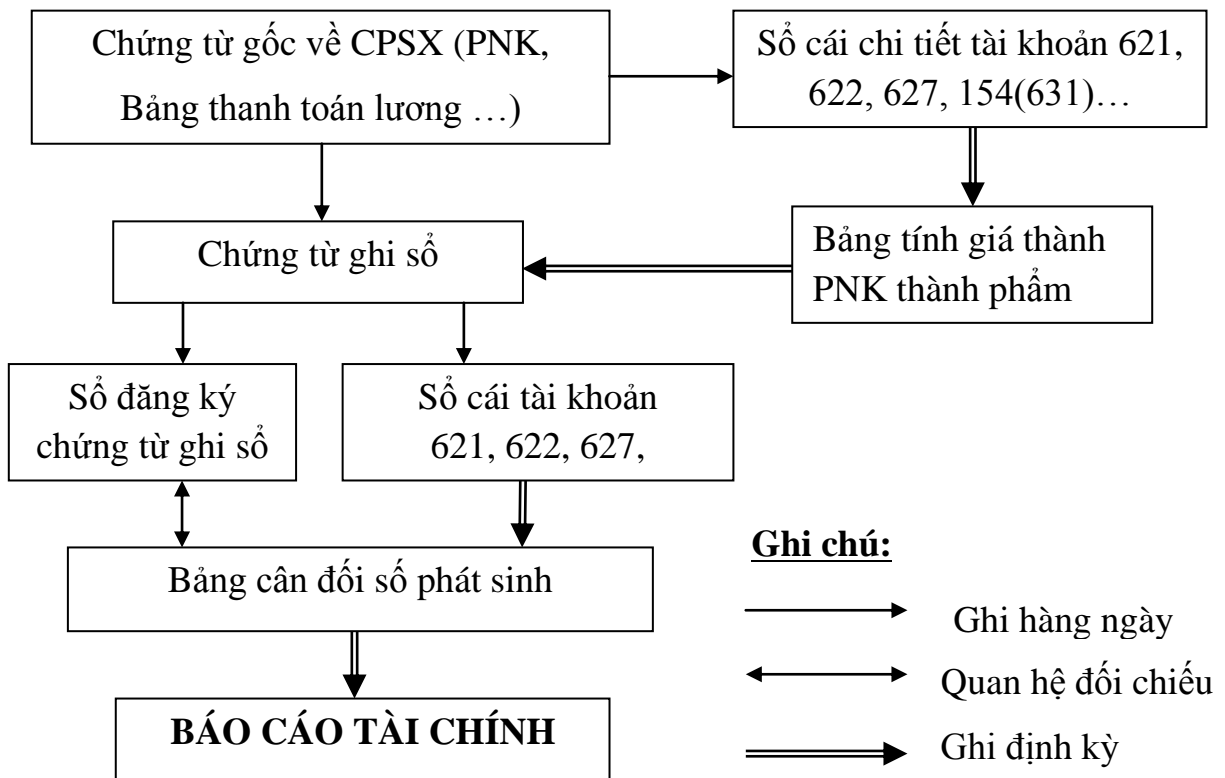
Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ là căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong

từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái

Các loại sổ kế toán chủ yếu: Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái, Sổ chi tiết,...

Sơ đồ 1.12: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ



1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

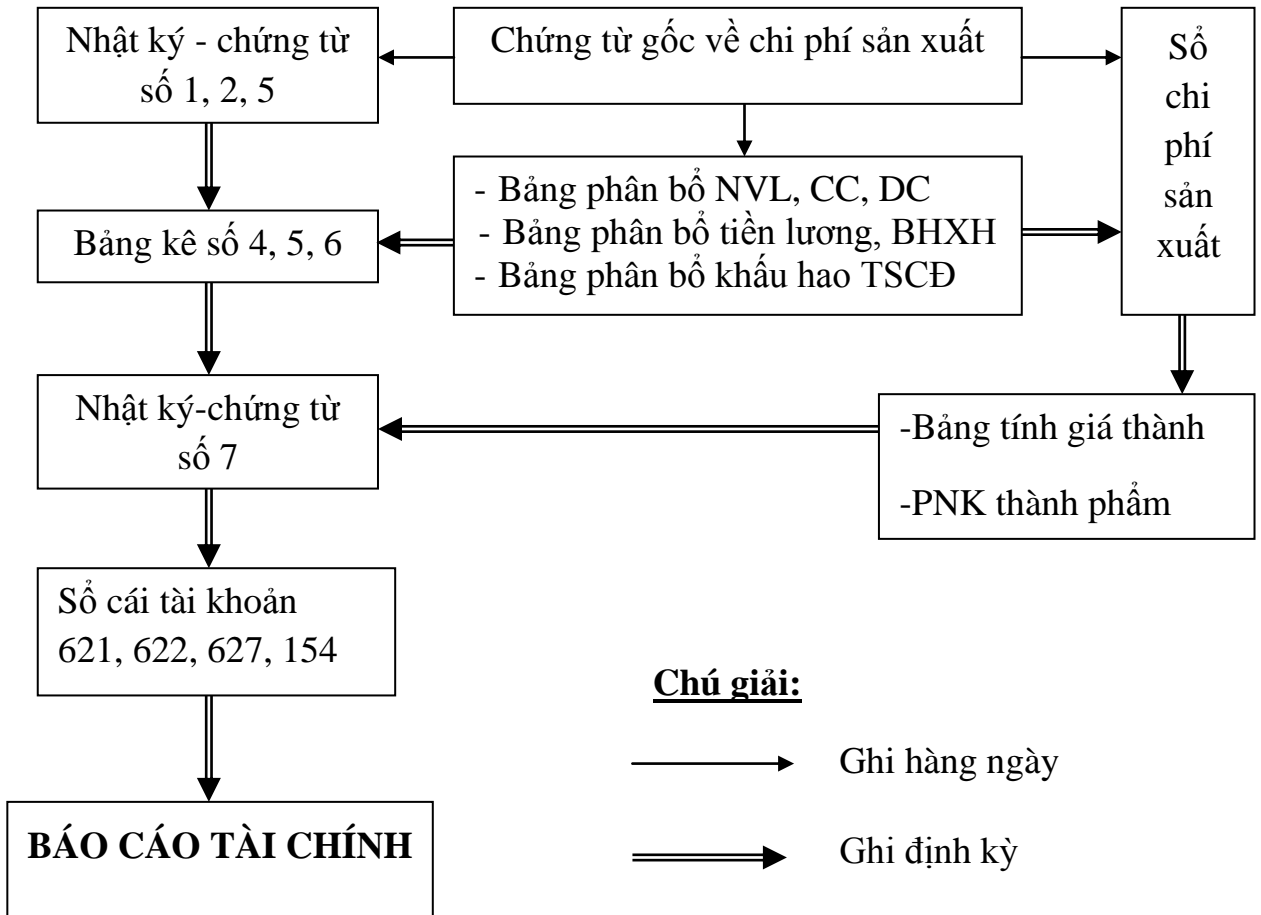
Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chứng từ là tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các loại tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

Các loại sổ chủ yếu sử dụng: Nhật ký chứng từ, bảng kê, sổ cái, sổ kế toán chi tiết,...

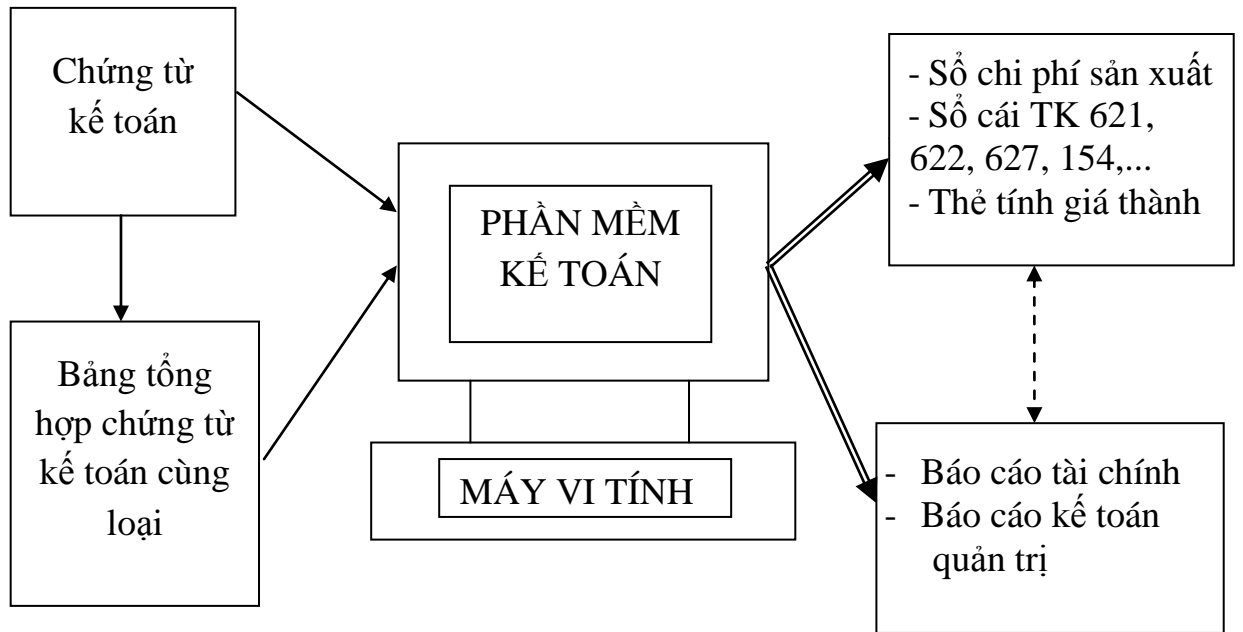
Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ



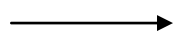
1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán được quy định trên đây. Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó, nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

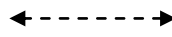
Sơ đồ 1.14: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy



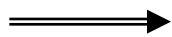
Chú giải:



Ghi hàng ngày



Đối chiếu, kiểm tra



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

CHƯƠNG 2

**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NICHIAS HẢI PHÒNG**

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Công ty TNHH Nichias Hải Phòng là một doanh nghiệp Nhật Bản 100% vốn nước ngoài (Từ công ty mẹ trụ sở tại Tokyo-Nhật Bản). Công ty được thành lập ngày 31/3/2004 với tên giao dịch “NICHIAS HAIPHONG CO.LTD”. Trụ sở chính của Công ty TNHH Nichias Hải Phòng tại Lô C3 đến C6 khu công nghiệp Nomura – H.An Dương - Hải Phòng.

Số ĐT : (031) 3743 201

Số Fax : (031) 3743 202 personnel@nichias.com.vn

Mã số thuế : 0200430754

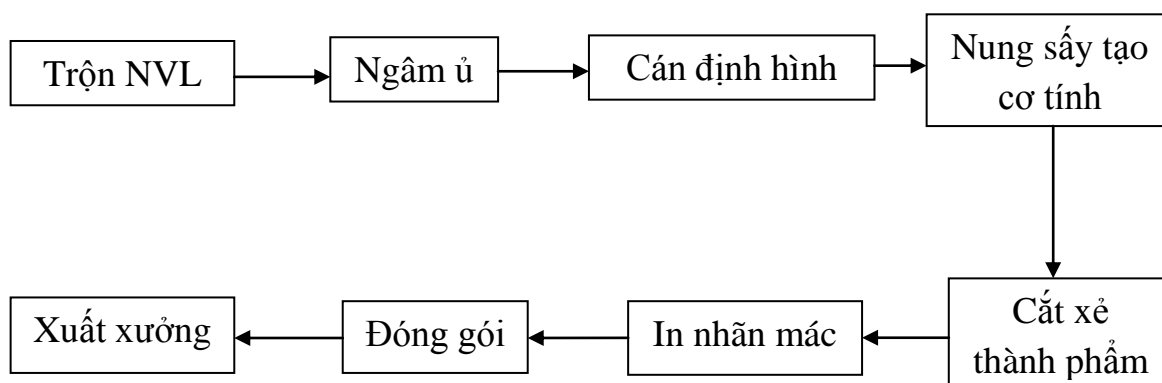
Năm 2004 căn cứ vào giấy phép đầu tư số 01/GPĐT-KCN-HP do Ban quản lý các khu chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng (gọi tắt là HEPIZA) cấp, công ty được chính thức đi vào hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất các loại gioăng đệm bằng nhựa. Là doanh nghiệp sản xuất gioăng đệm bằng nhựa trực thuộc Tập đoàn Nichias bên Tokyo – Nhật Bản, do Tập đoàn đầu tư vốn, nguyên vật liệu... công ty chỉ sản xuất sản phẩm theo các đơn đặt hàng do Tập đoàn bên Nhật chuyển sang. Là một đơn vị thành lập đến nay đã được 10 năm, trình độ tay nghề kỹ thuật của công nhân rất đồng đều, máy móc thiết bị, nhà xưởng được đầu tư hoàn thiện, phát huy hết công suất sản xuất. Công ty TNHH Nichias Hải Phòng là chi nhánh duy nhất ở Việt Nam sản xuất gioăng đệm nhựa của Tổng công ty Nichias bên Nhật Bản. Cho đến nay sản xuất đã tương đối ổn định, trình độ tay nghề của lao động ngày càng cao, hàng hoá xuất khẩu ngày càng được tiêu thụ nhiều hơn. Đến nay Tập đoàn đã xây dựng được 4 nhà máy đại diện ở 4 đất nước: Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng doanh thu	105.653.681.350	118.357.855.600	135.563.540.650
Tổng doanh thu thuần	105.605.650.000	118.350.800.530	135.560.564.650
Tổng GVHB	75.365.984.520	72.356.400.000	78.265.721.500
Tổng lợi nhuận gộp	30.239.665.480	45.994.400.530	57.294.843.150
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.065.035.020	31.987.654.800	41.895.657.705
Thu nhập bình quân 1 lđ/tháng	4.500.000	5.100.000	5.800.000
Thuế và các khoản nộp NSNN	5.016.258.755	7.996.913.700	10.473.914.426

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Là một công ty có quy mô sản xuất vừa và nhỏ, sản phẩm chính là các loại gioăng đệm bằng nhựa với quy trình công nghệ sản xuất trải qua các bước như sau theo sơ đồ 2.1

Sơ đồ 2.1 Quy trình sản xuất gioăng đệm nhựa tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Để điều hành và quản lý phù hợp với đặc điểm của công ty, Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo kiểu chức năng gồm 6 phòng ban. Mỗi bộ phận chức năng có nhiệm vụ cụ thể sau:

- *Tổng giám đốc*: là người đứng đầu, là đại diện pháp nhân của công ty, chịu trách nhiệm chung về kết quả sản xuất kinh doanh, quản lý và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước theo đúng luật định.

- *Giám đốc sản xuất*: là người đứng sau tổng giám đốc, có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và quản lý các phân xưởng sản xuất sản phẩm trong công ty.

- *Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu*: hỗ trợ Giám đốc tổ chức tốt các biện pháp sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ công tác xuất nhập khẩu, dự án đầu tư của Công ty.

- *Phòng quản lý vật tư*: chịu trách nhiệm mọi mặt công tác quản lý vật tư, nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phụ tùng. Báo cáo tình hình chất lượng, số lượng, phẩm cấp vật tư cho giám đốc.

- *Phòng Tổ chức - Hành chính*:

+ Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức công ty, lưu trữ con dấu, công văn của công ty, phòng, chịu trách nhiệm đối nội, đối ngoại.

+ Quản lý, tuyển chọn lao động, cán bộ công nhân viên có năng lực, tay nghề. Thực hiện chế độ lao động theo đúng quy chế của Nhà nước.

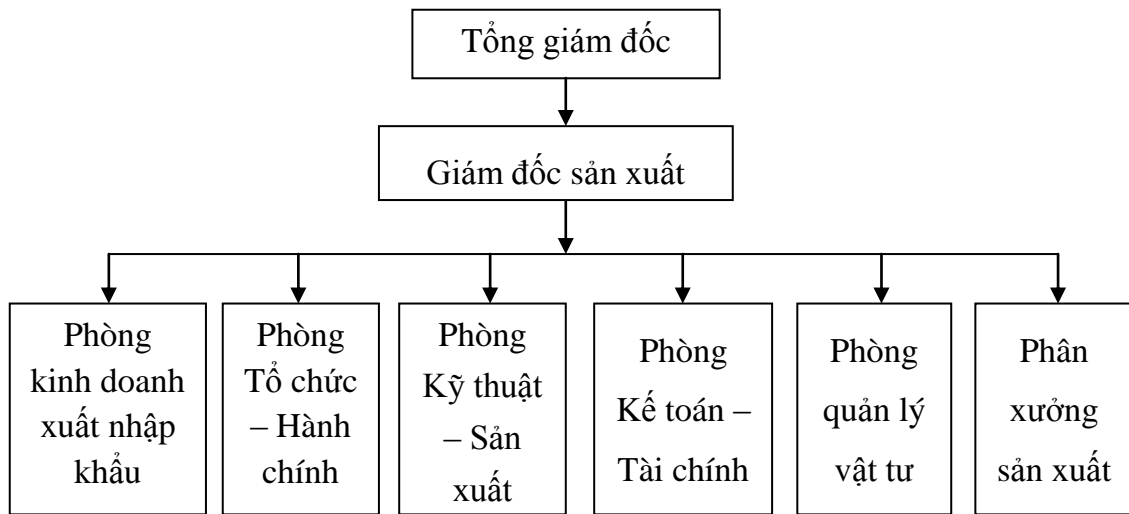
- *Phòng Kỹ thuật - Sản xuất*: theo dõi về mặt kỹ thuật, chất lượng sản xuất để có hướng xem xét hoàn thiện cho phù hợp với yêu cầu của đơn đặt hàng. Ngoài ra phòng còn có nhiệm vụ thiết kế mẫu, tính toán các thông số kỹ thuật cung cấp cho phòng kế hoạch kiểm tra giám sát nâng cao tay nghề, đào tạo công nhân mới.

- *Phòng Kế toán - Tài chính*: có trách nhiệm ghi chép, phản ánh mọi phát sinh thu chi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Theo dõi tình hình tài chính, nguồn vốn, luân chuyển vốn, tình hình sản xuất kinh doanh, tiêu thụ, giá thành sản xuất, tổng hợp số liệu và phân tích tình hình sản xuất kinh doanh để cung cấp thông tin chính xác cho giám đốc. Tính toán trích nộp đầy đủ đúng thời hạn các khoản nộp ngân sách nhà nước, nộp cấp trên và các quỹ để lại công ty. Tham mưu cho giám đốc về các chính sách chế độ quản lý tài chính, thu chi tài chính theo chế độ kế toán hiện hành.

- *Phân xưởng sản xuất*: là nơi trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, thực hiện các công đoạn sản xuất theo đúng quy trình công nghệ, từ khâu nguyên liệu đầu vào đến khâu ra thành phẩm. Thực hiện ghi chép, lưu trữ và số liệu sản xuất hàng ngày, tuần, tháng cho bộ phận quản lý của công ty theo quy định.

Bộ máy quản lý của công ty có thể khái quát bằng sơ đồ 2.2

Sơ đồ 2.2 Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH Nichias Hải Phòng



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

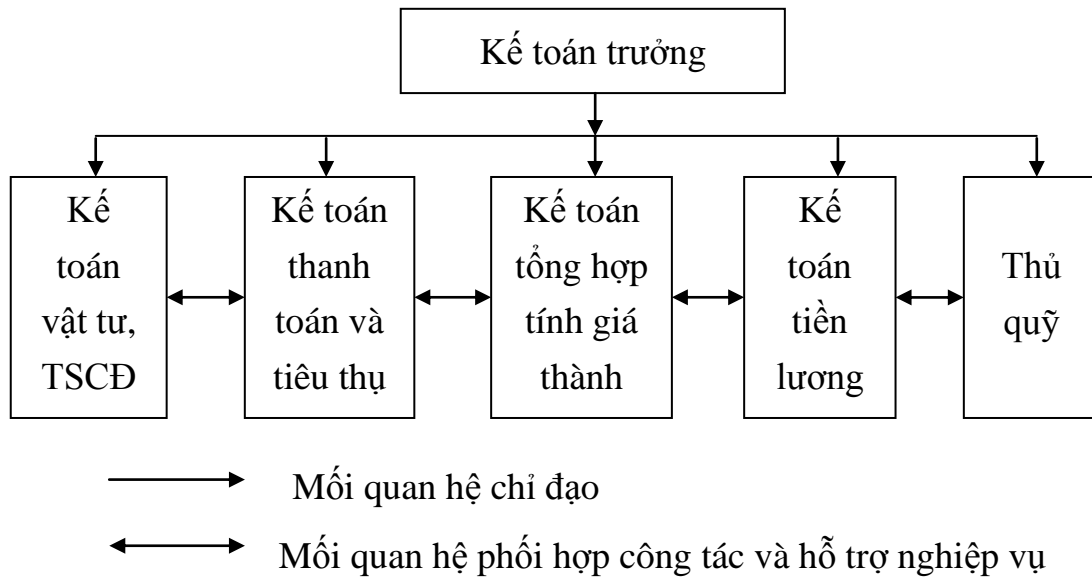
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng

2.1.4.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức kinh doanh, điều kiện và trình độ quản lý, Công ty TNHH Nichias Hải Phòng tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung. Bộ máy kế toán gồm 6 phân hành, mỗi phân hành kế toán đều có các kế toán có tay nghề chuyên môn đảm nhiệm trong chuỗi mắt xích công việc.

Bộ máy tổ chức kế toán của công ty được thể hiện theo sơ đồ 2.3

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty
TNHH Nichias Hải Phòng



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

Chức năng nhiệm vụ của các thành viên trong bộ máy kế toán:

- *Kế toán trưởng*: Là người đứng đầu bộ máy kế toán, phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và toàn bộ công việc của phòng kế toán. Phân công trực tiếp chỉ đạo hướng dẫn kế toán viên - thực hiện đúng chế độ kế toán hiện hành, đồng thời tổng hợp các thông tin cung cấp cho giám đốc, các phòng ban liên quan và xây dựng kế hoạch tài chính cho công ty.

- *Kế toán tổng hợp tính giá thành*: Có nhiệm vụ tổng hợp chi phí phát sinh từng đối tượng và tính giá thành sản phẩm theo dõi việc tiêu thụ sản phẩm doanh thu, tổng hợp số liệu và lập báo cáo tài chính theo quy định

- *Kế toán vật tư, tài sản cố định*: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn vật tư và tăng giảm tài sản cố định, trích khấu hao TSCĐ

- *Kế toán thanh toán và tiêu thụ*: Theo dõi trên sổ sách số lượng, chất lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ, thanh toán quyết toán với người bán, quản lý, theo dõi tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

- *Kế toán tiền lương*: Theo dõi, tính lương, các khoản trích theo lương và thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

- *Thủ quỹ*: Đảm nhiệm công việc thu chi trong công ty.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Kỳ kế toán, kỳ hạch toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

- Chế độ chuẩn mực kế toán áp dụng: Hệ thống chứng từ, sổ kế toán mà Công ty đang áp dụng hiện nay theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Bình quân liên hoàn.

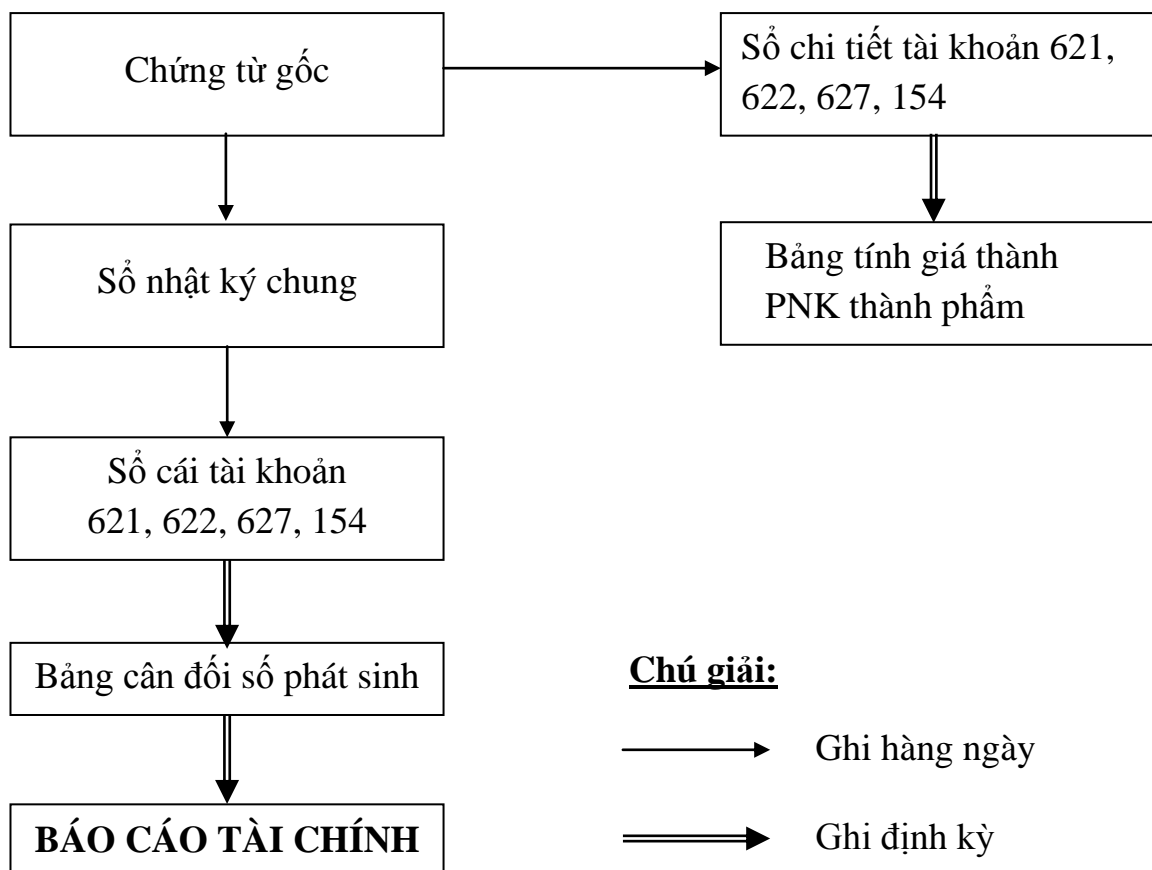
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ 2.4

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Chi phí sản xuất ở Công ty TNHH Nichias Hải Phòng hiện nay được xác định là toàn bộ chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, xí nghiệp có liên quan đến chế tạo sản phẩm. Giá thành sản xuất của công ty bao gồm các khoản chi phí sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, nhiên liệu động lực tiêu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ của công ty.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn trưa, ăn ca và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN.

- *Chi phí sản xuất chung*: Là những khoản chi phí có liên quan đến sản xuất sản phẩm tại các phân xưởng sản xuất mà không thuộc khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hay chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung gồm: các khoản chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng như chi phí tiền lương công nhân phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí sản xuất ở Công ty TNHH Nichias Hải Phòng có đặc điểm nổi bật là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

+ *Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất*: là từng phân xưởng sản xuất sản phẩm.

+ *Đối tượng tính giá thành*: là những sản phẩm hoàn thành do phân xưởng sản xuất.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

+ *Kỳ tính giá thành*: Hàng tháng vào thời điểm cuối tháng.

+ *Phương pháp tính giá thành*: Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Để minh họa cho dòng chạy số liệu, bài viết lấy số liệu liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong tháng 10/2013.

2.2.4.1. Hạch toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

- Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là loại chi phí được tập hợp toàn quy trình công trình công nghệ. Đồng thời kế toán còn sử dụng tài khoản 152 để theo dõi sự vận động của nguyên vật liệu ở Công ty. Nguyên vật liệu bao gồm: Cao su, sợi tổng hợp, chất NVL phụ, chất tạo màu.

- Hệ thống chứng từ sổ sách công ty sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: phiếu xuất kho, sổ chi tiết TK 621, sổ cái TK 621...

- Để tiến hành tính giá thành nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng, kế toán sử dụng phương pháp Bình quân liên hoàn. Nguyên vật liệu xuất dùng xuất phát từ yêu cầu cụ thể là kế hoạch sản xuất hàng tháng.

Ví dụ: Ngày 2/10/2013 công ty nhập kho 2000 kg cao su, đơn giá 824.000đ/kg; 1.500 kg sợi tổng hợp, đơn giá 95.000 đ/kg; 1.000 kg nhựa tổng hợp, đơn giá 92.000 đ/kg từ Tổng công ty, Công ty đã thanh toán bằng chuyển khoản theo HĐ GTGT số 007325 (thuế suất GTGT 10%).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT số 007325

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG <i>Liên 2: (giao khách hàng)</i> Ngày 2 tháng 10 năm 2013	Mẫu số: 01 GTKT - 3LL HE/2013P N ⁰ : 007325																														
Đơn vị bán hàng: Tổng Công ty Nichias																															
Địa chỉ: Điện thoại: Số tài khoản:																															
Họ tên người mua hàng: Trần Thị Minh																															
Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng																															
Địa chỉ: Lô C3-C6 KCN Nomura Hải Phòng Số tài khoản:																															
Hình thức thanh toán: chuyển khoản																															
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"><thead><tr><th>STT</th><th>Tên hàng hoá dịch vụ</th><th>Đơn vị tính</th><th>Số lượng</th><th>Đơn giá</th><th>Thành tiền</th></tr></thead><tbody><tr><td>A</td><td>B</td><td>C</td><td>1</td><td>2</td><td>3 = 1 x 2</td></tr><tr><td>1</td><td>Cao su</td><td>Kg</td><td>2.000</td><td>824.000</td><td>1.648.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Sợi tổng hợp</td><td>Kg</td><td>1.500</td><td>95.000</td><td>142.500.000</td></tr><tr><td>3</td><td>Nhựa tổng hợp</td><td>Kg</td><td>1.000</td><td>92.000</td><td>92.000.000</td></tr></tbody></table>	STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	A	B	C	1	2	3 = 1 x 2	1	Cao su	Kg	2.000	824.000	1.648.000.000	2	Sợi tổng hợp	Kg	1.500	95.000	142.500.000	3	Nhựa tổng hợp	Kg	1.000	92.000	92.000.000	Cộng tiền hàng: 1.882.500.000 Thuế suất GTGT 10% Tiền thuế GTGT: 188.250.000 Tổng cộng tiền thanh toán: 2.070.750.000
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền																										
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2																										
1	Cao su	Kg	2.000	824.000	1.648.000.000																										
2	Sợi tổng hợp	Kg	1.500	95.000	142.500.000																										
3	Nhựa tổng hợp	Kg	1.000	92.000	92.000.000																										
Số tiền viết bằng chữ: <i>Hai tỷ, không trăm bảy mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.</i>																															
Người mua hàng (Ký, họ tên)	Người bán hàng (Ký, họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, họ tên)																													

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ HĐ GTGT số 007325, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho vật liệu (**Biểu 2.2**)

Biểu 2.2: Phiếu nhập kho 203

Mẫu số 01-VT						
Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura	(Ban hàng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)					
PHIẾU NHẬP KHO						
Số: PN203						
Ngày 2 tháng 10 năm 2013						
Họ tên nhận hàng: Đào Anh Lộc						
Theo HĐ GTGT 007325 ngày 2 tháng 10 năm 2013						
Nhập tại kho: Nguyên vật liệu chính						
STT	Tên, quy cách sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cao su	CS	Kg	2.000	824.000	1.648.000.000
2	Sợi tổng hợp	STH	Kg	1.500	95.000	142.500.000
3	Nhựa tổng hợp	NTH	Kg	1.000	92.000	92.000.000
	Cộng					1.882.500.000
Viết bằng chữ: Một tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn. Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐ GTGT						
<i>Nhập, ngày 2 tháng 10 năm 2013</i>						
Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, họ tên)</i>	Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	Người giao hàng <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ kho <i>(Ký, họ tên)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>		

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Cuối ngày phiếu nhập kho được chuyển về cho kế toán ghi sổ kế toán chi tiết nguyên vật liệu (**Biểu 2.3**)

Biểu 2.3: Sổ chi tiết vật liệu TK 152 – Cao su

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura				<i>Mẫu số S10-DN</i> (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)							
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA) Tháng 10 năm 2013											
Tài khoản: 1521				Tên kho: Nguyên vật liệu chính							
Tên nguyên vật liệu: Cao su						Đơn vị tính: kg					
CT		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
		<u>Số dư đầu tháng 10</u>		<u>824.000</u>					<u>220</u>	<u>181.280.000</u>	
PN203	2/10	Mua 2000 kg cao su nhập kho	112	824.000	2.000	1.648.000.000			2.220	1.829.280.000	
PX290	3/10	Xuất cao su cho phân xưởng sản xuất sản phẩm gioăng 1S	621	824.000			800	659.200.000	1.420	1.170.080.000	
...	
		Cộng phát sinh tháng 10			3.550	2.925.200.000	3.500	2.884.000.000			
		<u>Số dư cuối tháng 10</u>							<u>270</u>	<u>222.480.000</u>	
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>											
Người ghi sổ (Ký, họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)			

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ví dụ: Ngày 3/10/2013 căn cứ theo đơn đặt hàng, Phòng kế hoạch lập lệnh xuất vật tư 01/10 yêu cầu phân xưởng sản xuất 5.000 kg gioăng nhựa 1S như sau:

Biểu 2.4: Lệnh xuất vật tư số 01/10

Công ty TNHH Nichias Hải Phòng					
Đc: Lô C3 – C6 khu công nghiệp Nomura					
LỆNH XUẤT VẬT TƯ					
Số: 01/10					
Ngày 03 tháng 10 năm 2013					
Xuất cho:		Phân xưởng sản xuất			
Đề sản xuất:		Gioăng đệm nhựa 1S			
Số lượng:		5.000 kg			
I, Nguyên vật liệu chính					
STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng SP SX (Kg)	Nhu cầu vật tư cho SX (Kg)
1	CS	Cao su	Kg	5.000	800
2	STH	Sợi tổng hợp	Kg	5.000	752
3	NTH	Nhựa tổng hợp	Kg	5.000	682
II, NVL phụ					
STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng SP SX (Kg)	Nhu cầu vật tư cho SX (Kg)
1	CPG	Chất NVL phụ	Kg	5.000	582
2	CTM	Chất tạo màu	Kg	5.000	300
3	CXT	Chất xúc tác	Kg	5.000	250
II, Bao bì					
STT	Mã bao bì	Loại bao bì	Định mức	SL thành phẩm đóng bao (kg)	Nhu cầu bao bì (cái)
1	THIS	Thùng carton 1S	10 kg/1 thùng	5.000	500
2	TUIS	Túi nilon 1S	3.5 kg/1 túi	5.000	1.500
3	Tem 1S	Tem dán thùng 1S	1tem/1 thùng	5.000	500
III, Dụng cụ					
STT	Mã sp	Tên dụng cụ	Đơn vị	SL sp sử dụng	Nhu cầu
1	GT	Găng tay	Đôi	300	300
2	KT	Khẩu trang	Chiếc	300	300
IV,					
Ghi chú:					
.....					
Tổ trưởng SX (Ký, họ tên)		Thủ kho (Ký, họ tên)		Người viết lệnh (Ký, họ tên)	

(Nguồn trích từ phòng kế hoạch Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư 01/10, phòng vật tư lập phiếu xuất kho vật tư cho phân xưởng sản xuất (**Biểu 2.5**)

Biểu 2.5: Phiếu xuất kho PX290

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura				Mẫu số: 02 -VT (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
<p>PHIẾU XUẤT KHO Ngày 03 tháng 10 năm 2013 Số: PX 290</p>							
Xuất cho: Phân xưởng sản xuất số 1 Lý do xuất: Xuất vật liệu chính sản xuất gioăng 1S Xuất tại kho: Nguyên vật liệu chính							
Nợ 621 Có 152							
STT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Cao su	CS	Kg	800	800	824.000	659.200.000
2	Soi tổng hợp	STH	Kg	752	752	95.000	71.440.000
3	Nhựa tổng hợp	NTH	Kg	682	682	92.000	62.744.000
	Cộng						793.384.000
Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi ba triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn.							
Người lập (Ký, họ tên)		Người nhận hàng (Ký, họ tên)		Thủ kho (Ký, họ tên)		Xuất, ngày 03 tháng 10 năm 2013 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	
Giám đốc (Ký, họ tên)							

(Nguồn trích: từ phòng Vật tư Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

Từ PX290, kế toán vào sổ chi tiết TK 152 (**Biểu 2.3**)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

❖ Cách tính giá vốn NVL Cao su xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá NVL} \\ \text{Cao su xuất} \\ \text{kho ngày 3/10} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá NVL tồn đầu kỳ} + \\ \text{Trị giá NVL nhập kho} \\ \text{trước ngày 3/10} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Lượng NVL tồn đầu kỳ} + \\ \text{Lượng NVL nhập kho} \\ \text{trước ngày 3/10} \end{array}}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Đơn giá NVL Cao su} \\ \text{xuất kho ngày 3/10} &= \frac{(220 \times 824.000) + (2000 \times 824.000)}{220 + 2000} \\ &= 824.000 \text{ đ/kg} \end{aligned}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào P XK 290, kế toán vào sổ chi tiết TK 621_Gioăng 1S (**Biểu 2.6**)

Biểu 2.6: Sổ chi tiết TK 621_Gioăng 1S

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura			Mẫu số S038-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)					
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN								
Tên TK: Chi phí NVLTT								
Số hiệu: 621								
Chi tiết sản phẩm: Gioăng 1S								
Tháng 10 năm 2013								
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 10					
			Số phát sinh tháng 10					
3/10	PX290	3/10	Xuất kho nguyên vật liệu chính để sản xuất gioăng 1S	1521	793.384.000			
7/10	PX291	7/10	Xuất kho NVL phụ để sản xuất gioăng 1S	1522	250.000.000			
11/10	PX292	11/10	Xuất kho NVL phụ để sản xuất gioăng 1S	1522	62.616.000			
...
			Cộng phát sinh tháng 10		1.513.619.800	1.513.619.800		
			Số dư cuối tháng 10					
Người lập (Ký, họ tên)			Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)					

(Nguồn trích: từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào P XK 290, kế toán vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.7**)

Biểu 2.7: Sổ nhật ký chung

NT ghi số		Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh		
		SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có	
				Tháng 10/2013							
2/10	PN203 HĐ 007325	2/10	Nhập kho nguyên vật liệu chính			1521		1.882.500.000			
						133		188.250.000			
							112			2.070.750.000	
3/10	PX290	3/10	Xuất kho nguyên vật liệu chính để sản xuất gioăng 1S			621		793.384.000			
							1521		793.384.000		
7/10	PX291	7/10	Xuất kho NVL phụ để sản xuất gioăng 1S			621		250.000.000			
							1522		250.000.000		
11/10	PX292	11/10	Xuất kho NVL phụ để sản xuất gioăng 1S			621		62.616.000			
							1522		62.616.000		
...	
				Cộng lũy kế đến cuối tháng 10/2013					276.550.435.650	276.550.435.650	
				Ngày 31 tháng 10 năm 2013							
Người ghi sổ (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)			Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)					

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 621 (**Biểu 2.8**)

Biểu 2.8: Sổ cái TK 621

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura			Mẫu số S03b-DN <i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>					
SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung) Tháng 10 năm 2013 Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SH: 621								
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			<u>Số dư đầu tháng 10</u>					
			Số phát sinh tháng 10					
3/10	PX290	3/10	Xuất kho NVLC để sản xuất gioăng 1S			1521	793.384.000	
7/10	PX291	7/10	Xuất kho NVL phụ để sản xuất gioăng 1S			1522	250.000.000	
11/10	PX292	11/10	Xuất kho NVL phụ để sản xuất gioăng 1S			1522	62.616.000	
..
31/10	PKT97	31/10	Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 10			154		4.609.000.000
			<u>Cộng phát sinh tháng 10</u>				4.609.000.000	4.609.000.000
			<u>Số dư cuối tháng 10</u>					
Người lập <i>(Ký, họ tên)</i>			Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>			Ngày 31 tháng 10 năm 2014 Giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.*

Tài khoản sử dụng:

Nhà máy sử dụng TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp chi phí tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất tại các phân xưởng sản xuất.

Hệ thống chứng từ:

- Bảng chấm công (Mẫu 01-LĐTL)
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
- Bảng thanh toán lương (Mẫu 02 – LĐTL)

Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 622.

❖ *Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:*

- Lương cho người lao động được tính theo lương thời gian.
- Kế toán tập hợp ngày công đi làm tính lương của cán bộ công nhân viên dựa vào bảng chấm công các phòng ban, bộ phận gửi lên. Tiến hành tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên công ty đồng thời trích các khoản trích theo lương.

Các khoản trích theo lương: Công ty thực hiện theo quy định hiện hành:

- BHXH được tính bằng 24% tổng lương cơ bản, trong đó 17% tính vào chi phí và 7% trừ vào thu nhập của người lao động.
- BHYT được tính bằng 4,5% tổng lương cơ bản, trong đó 3% tính vào chi phí và 1,5% trừ vào thu nhập của công nhân viên.
- BHTN được tính bằng 2% tổng lương cơ bản, trong đó 1% tính vào chi phí và 1% trừ vào thu nhập công nhân viên.
- KPCĐ được tính bằng 2% tổng lương cơ bản của công nhân viên trong đó Công ty tính vào chi phí cả 2%.

Tóm lại: 23% các khoản trích theo lương công ty tính vào chi phí nhân công trực tiếp còn 9,5% còn lại trừ vào thu nhập của người lao động.

Theo quy định Công ty thanh toán tiền lương cho nhân viên bằng Đồng Việt Nam và thanh toán toàn bộ bằng chuyển khoản.

Tiền lương của công nhân phân xưởng được tính theo lương cơ bản, là lương đã xác định trong hợp đồng lao động. Công thức tính lương công nhân sản xuất như sau:

$$\text{Lương tháng phải trả} = \frac{\text{Lương hợp đồng} \times \text{Ngày công}}{26}$$

Ví dụ: Chị Lê Thị Huyền là 1 công nhân trong phân xưởng sản xuất, trong tháng 10/2013 nghỉ 2 ngày có phép. Lương trong hợp đồng của chị Huyền là 4.800.000 đồng.

Tính lương phải trả tháng 10/2013 cho công nhân Lê Thị Huyền:

Lương hợp đồng: 4.800.000 đồng

Trong tháng chị huyền nghỉ 2 ngày, vậy số tiền lương bị trừ đi là:

$$= \frac{4.800.000}{26} \times 2 = 369.230 \text{ đồng}$$

Lương phải trả = 4.800.000 – 369.230 = 4.430.770 đồng

Các khoản trích trừ vào lương:

$$BHXH = 4.430.770 \times 7\% = 310.154 \text{ đồng}$$

$$BHYT = 4.430.770 \times 1,5\% = 66.462 \text{ đồng}$$

$$BHTN = 4.430.770 \times 1\% = 44.308 \text{ đồng}$$

☞ Số tiền lương thực lĩnh của chị Huyền:

$$= 4.430.770 - (310.154 + 66.462 + 44.308) = 4.009.846 \text{ đồng}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Để quản lý về mặt thời gian làm việc và nghỉ của công nhân, trường phân xưởng sản xuất số 1 lập bảng chấm công (**Biểu 2.9**)

Biểu 2.9: Bảng chấm công tại Phân xưởng sản xuất số 1

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura			Mẫu số 01a-LĐTL (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)												
BẢNG CHẤM CÔNG Tháng 10 năm 2013 Bộ phận: Phân xưởng sản xuất số 1															
STT	Họ tên	Chức danh	Ngày trong tháng												Số công
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...	31	
1	Phạm Văn Huy	Tổ trưởng	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	...	×	27
2	Nguyễn Văn Tư	Công nhân	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	...	×	27
3	Lê Thị Huyền	Công nhân	×	P	×	×	×	CN	×	P	×	×	...	×	25
4	Phạm Thế Công	Công nhân	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	...	×	27
5	Phạm Hoa Lan	Công nhân	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	×	...	×	27
....
	Tổng														400
Ngày 31 tháng 10 năm 2013															
Người chấm công (Đã ký)			Phụ trách bộ phận (Đã ký)				Người duyệt (Đã ký)								
Ký hiệu chấm công: Con ốm: C Ốm: Ô			Nghỉ bù: NB Nghỉ không lương: KL				Ngưng việc: N Thai sản: TS				Nghỉ phép: P Tai nạn: T				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng chấm công của phân xưởng sản xuất số 1, kế toán lập bảng tính lương cho phân xưởng này (**Biểu 2.10**)

Biểu 2.10: Bảng tính lương của phân xưởng sản xuất số 1

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng
Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura

BẢNG TÍNH LƯƠNG

Tháng 10 năm 2013

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất số 1

TT	Họ tên	Ngày công	Lương hợp đồng	Lương phải trả	Trừ BH (9,5 %)	Lương thực lĩnh
1	Phạm Văn Huy	27	5.000.000	5.000.000	475.000	4.525.000
2	Nguyễn Văn Tư	27	4.800.000	4.800.000	456.000	4.344.000
3	Lê Thị Huyền	25	4.800.000	4.430.770	420.924	4.009.846
4	Phạm Thế Công	27	4.800.000	4.800.000	456.000	4.344.000
5	Phạm Hoa Lan	27	4.800.000	4.800.000	456.000	4.344.000
....
	Cộng	400	72.200.000	71.830.770	6.823.924	65.006.846

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2013
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng tính lương, kế toán lập bảng trích theo lương cho phân xưởng sản xuất số 1 (**Biểu 2.11**)

Biểu 2.11: Bảng trích lương phân xưởng sản xuất số 1

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất số 1

BẢNG TRÍCH LƯƠNG

Tháng 10 năm 2013

T T	Họ tên	Lương phải trả	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương			
			BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%
1	Phạm Văn Huy	5.000.000	850.000	150.000	50.000	100.000	1.150.000	350.000	75.000	50.000	475.000
2	Nguyễn Văn Tư	4.800.000	816.000	144.000	48.000	96.000	1.104.000	336.000	72.000	48.000	456.000
3	Lê Thị Huyền	4.430.770	753.231	132.923	44.308	88.615	1.019.077	310.154	66.462	44.308	420.924
4	Phạm Thế Công	4.800.000	816.000	144.000	48.000	96.000	1.104.000	336.000	72.000	48.000	456.000
5	Phạm Hoa Lan	4.800.000	816.000	144.000	48.000	96.000	1.104.000	336.000	72.000	48.000	456.000
...
	Cộng	71.830.770	12.211.231	2.154.923	718.308	1.436.615	16.521.077	5.028.154	1.077.462	718.308	6.823.924

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trên cơ sở các bảng tính và trích lương của các tổ, kế toán lập bảng tổng hợp và trích theo lương cho tất cả các bộ phận trong công ty (**Biểu 2.12**)

Biểu 2.12: Bảng tổng hợp lương và trích theo lương

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 10 năm 2013

T T	Bộ phận	Lương phải trả	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền còn lĩnh
			BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%	
1	BP Quản lý	189.560.000	32.225.200	5.686.800	1.895.600	3.791.200	43.598.800	13.269.200	2.843.400	1.895.600	18.008.200	171.551.800
2	BP bán hàng	68.500.000	11.645.000	2.055.000	685.000	1.370.000	15.755.000	4.795.000	1.027.500	685.000	6.507.500	61.992.500
3	BP phân xưởng	50.350.000	8.559.500	1.510.500	503.500	1.007.000	11.580.500	3.524.500	755.250	503.500	4.783.250	45.566.750
4	BP sản xuất	250.350.000	42.559.500	7.510.500	2.503.500	5.007.000	57.580.500	17.524.500	3.755.250	2.503.500	23.783.250	226.566.750
	<i>PXSX 1</i>	<i>71.830.770</i>	<i>12.211.231</i>	<i>2.154.923</i>	<i>718.308</i>	<i>1.436.615</i>	<i>16.521.077</i>	<i>5.028.154</i>	<i>1.077.462</i>	<i>718.308</i>	<i>6.823.924</i>	<i>65.006.846</i>

	Cộng	558.760.000	94.989.200	16.762.800	5.587.600	11.175.200	128.514.800	39.113.200	8.381.400	5.587.600	53.082.200	505.677.800

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng tổng hợp lương và trích theo lương, kế toán lập bảng phân bổ lương (**Biểu 2.13**)

Biểu 2.13: Bảng phân bổ tiền lương

**Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng
Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura**

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG

Tháng 10 năm 2013

Ghi Nợ TK	Ghi Có TK 334	Ghi Có TK 338									
		Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Cộng Có TK 338
		TK 3383 (17%)	TK 3384 (3%)	TK 3389 (1%)	TK 3382 (2%)	Cộng (23%)	TK 3383 (7%)	TK 3384 (1,5%)	TK 3389 (1%)	Cộng (9,5%)	
TK 642	189.560.000	32.225.200	5.686.800	1.895.600	3.791.200	43.598.800					43.598.800
TK 641	68.500.000	11.645.000	2.055.000	685.000	1.370.000	15.755.000					15.755.000
TK 627	50.350.000	8.559.500	1.510.500	503.500	1.007.000	11.580.500					11.580.500
TK 622	250.350.000	42.559.500	7.510.500	2.503.500	5.007.000	57.580.500					57.580.500
TK 334							39.113.200	8.381.400	5.587.600	53.082.200	53.082.200
Cộng	558.760.000	94.989.200	16.762.800	5.587.600	11.175.200	128.514.800	39.113.200	8.381.400	5.587.600	53.082.200	181.597.000

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng phân bổ tiền lương, kế toán vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.14**)

Biểu 2.14: Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura		Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)							
SỔ NHẬT KÍ CHUNG									
Tháng 10 năm 2013									
Đơn vị tính: VND									
NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Tháng 10/2013						
...
31/10	BPBL10	31/10	Chi phí tiền lương phải trả			622		250.350.000	
						627		50.350.000	
						641		68.500.000	
						642		189.560.000	
							334		558.760.000
31/10	BPBL10	31/10	Trích các khoản theo lương			622		57.580.500	
						627		11.580.500	
						641		15.755.000	
						642		43.598.800	
						334		53.082.200	
							338		181.597.000
...
			Cộng lũy kế đến cuối tháng 10/2013					276.550.435.650	276.550.435.650

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 622 (**Biểu 2.15**)

Biểu 2.15: Sổ cái TK 622

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng				Mẫu số S03b-DN				
Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura				<i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>				
SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tháng 10 năm 2013								
Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp								
SH: 622								
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			<u>Số dư đầu tháng 10</u>					
			Số phát sinh tháng 10					
31/10	BPBL10	31/10	Lương phải trả cho công nhân sản xuất			334	250.350.000	
31/10	BPBL10	31/10	Trích các khoản theo lương vào chi phí			338	57.580.500	
31/10	PKT97	31/10	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp			154		307.930.500
			Cộng phát sinh tháng 10				307.930.500	307.930.500
			<u>Số dư cuối tháng 10</u>					
Người lập <i>(Ký, họ tên)</i>			Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>			Ngày 31 tháng 10 năm 2013		
						Giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.*

❖ Ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thì trong chi phí sản xuất còn có chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sản xuất khác. Để tập hợp chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung”. TK này được mở một số TK cấp hai sau:

+ TK 627.1: Chi phí nhân viên phân xưởng

+ TK 627.3: Chi phí dụng cụ sản xuất

+ TK 627.4: Chi phí khấu hao TSCĐ

+ TK 627.8: Chi phí sản xuất khác

❖ *Hệ thống chứng từ:*

- Bảng thanh toán lương

- Phiếu xuất kho

- Bảng tính và phân bổ khấu hao

- Hóa đơn GTGT

❖ *Sổ sách kế toán sử dụng:*

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK627

a: Chi phí nhân viên phân xưởng

Đây là các khoản chi phí về tiền lương BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên phân xưởng khoản chi phí này được hạch toán như chi phí nhân công trực tiếp. Kế toán lấy số liệu từ bảng thanh toán lương tiến hành định khoản, tập hợp chi phí và phân bổ cho từng kg thành phẩm các loại vào cuối kỳ.

Dựa vào bảng phân bổ tiền lương tháng 10 (**Biểu 2.13**) kế toán định khoản chi phí nhân viên phân xưởng vào sổ kế toán nhật ký chung (**Biểu 2.14**).

b: Chi phí dụng cụ sản xuất

Tài khoản sử dụng: TK627.3 - chi phí công cụ dụng cụ

Đối với những công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thường xuyên phát sinh trong các tháng kế toán thực hiện phân bổ 1 lần. Dựa vào các phiếu xuất kho trong tháng kế toán hạch toán trên TK 153.

Những công cụ dụng cụ có giá trị lớn cần phân bổ nhiều lần thì được hạch toán vào TK 242 và phân bổ dần vào CP SXC trong tháng. Trong tháng công ty không tiến hành mua mới công cụ dụng cụ và xuất thẳng, kế toán tiến hành phân bổ theo bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (**Biểu 2.16**)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.16: Bảng phân bổ chi phí

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242)

Tháng 10 năm 2013

STT	Tên vật tư	BPSD	SL	ĐG	Thành tiền	Thời gian phân bổ (tháng)	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
									641	642	627	
1	Xe đẩy	BPSX	15	5.250.000	78.750.000	24	25.650.125	3.281.250			3.281.250	22.368.875
2	Giá xếp kim loại	BPBH	20	750.000	15.000.000	24	3.050.000	625.000	625.000			2.425.000
3	Cân điện tử	BPSX	5	3.550.000	17.750.000	36	3.620.125	493.056			493.056	3.127.069
4	Bàn làm việc	BPQL	5	600.000	3.000.000	24	1.020.500	125.000		125.000		895.500
5	Bàn gỗ 1,2 m	BPSX	3	650.000	1.950.000	24	850.750	81.250			81.250	769.500
6	Ghế gấp	BPSX	10	100.000	1.000.000	24	462.150	41.667			41.667	420.483
...
	Tổng cộng						71.278.300	11.419.444	4.015.245	2.694.477	4.709.722	59.858.856

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

c: Chi phí khấu hao TSCĐ

- ❖ Tài khoản sử dụng: TK 627.4
- ❖ TSCĐ của công ty chủ yếu là TSCĐ hữu hình, bao gồm:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc: nhà văn phòng, phân xưởng sản xuất,...
 - Phương tiện vận tải: Ôtô con, ô tô tải chở hàng,...
 - Máy móc thiết bị: dây chuyền sản xuất (gồm các máy: máy trộn, máy cán nguyên liệu, lò nung tạo nhiệt...), trạm biến áp...
- ❖ Kế toán sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng để tính khấu hao TSCĐ. Căn cứ vào nguyên giá và thời gian sử dụng của TSCĐ để tính ra số khấu hao cơ bản phải trích trong tháng.

$$\text{Mức khấu hao năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

Ví dụ: Ngày 14 tháng 10 năm 2013, công ty mua một xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai (Thời gian sử dụng 10 năm) phục vụ cho phân xưởng sản xuất. Nguyên giá 731.818.182 đ. Công ty đã thanh toán bằng chuyển khoản.

$$\Rightarrow M_{\text{Khấu hao tháng}} = \frac{731.818.182}{10 \times 12} = 6.098.485$$

Từ nghiệp vụ phát sinh mua TSCĐ, kế toán tiến hành định khoản và trích khấu hao, ghi chép vào bảng phân bổ khấu hao (**Biểu 2.17**)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.17: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura				Mẫu số S038-DN <i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)</i>		
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH Tháng 10 năm 2013						
Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Số năm sử dụng	Toàn DN		Đối tượng		
		Nguyên giá	Mức KH	627	641	642
I, Số KH trích tháng 9		25.685.684.350	92.483.575	60.765.535	5.988.450	25.729.590
II, Số KH tăng trong tháng 10		1.871.818.182	22.686.485	15.098.985	816.667	6.770.833
Mua ô tô tải Hyundai	10	731.818.182	6.098.485	6.098.485	-	-
...
III, Số KH giảm trong tháng 10		398.520.000	7.265.038	5.401.205	530.500	1.333.333
...
IV, Số KH trích trong tháng 10		27.158.982.532	107.905.022	70.463.315	6.274.617	31.167.090
Người lập <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>				Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

d: Chi phí sản xuất khác

Tài khoản sử dụng: 627.8

Chi phí sản xuất khác phục vụ cho sản xuất của công ty bao gồm chi phí dịch vụ điện thoại, điện, nước... Hàng tháng căn cứ vào sổ tiền công tơ trên đồng hồ nước của công ty và căn cứ vào hoá đơn sử dụng điện do công ty điện lực gửi tới... phòng cơ năng sẽ tiến hành tính toán và phân bổ tiền điện, nước cho công ty rồi gửi sang phòng kế toán. Tất cả chi phí đều được thanh toán bằng chuyển khoản.

Ví dụ: Công ty thanh toán tiền điện của phân xưởng sản xuất số 1 cho công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng (theo hóa đơn GTGT số 0007568).

Biểu 2.18: Hóa đơn tiền điện

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)		Mẫu số: 01GTKT2/001				
Liên 2: (Giao khách hàng)		Ký hiệu: RC/98T				
Tháng 10:	Từ ngày 25/9	Đến ngày 25/10/2013	Số: 0007568			
Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng: ĐL 1						
Địa chỉ : Số 9 Trần Hưng Đạo – P.Hoàng Văn Thụ - Q.Hồng Bàng- Hải Phòng						
Điện thoại:	031.2210258	MST: 0200340211	Số fax: 031.3810041			
Tên khách hàng:	Công ty TNHH Nichias Hải Phòng					
Địa chỉ :	Lô C3 – C6 Khu Công Nghiệp Nomura – H.An Dương - Hải Phòng					
Điện thoại:	031.3743201	MST: 0201123280	Số công tơ: 9586523			
Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
BT	20.365	19.985	400	15.623		
CD	5.265	5.161	400	5.665		
TD	10.981	10.345	400	18.451		
				15.623	1.278	19.966.194
				5.665	2.306	13.063.490
				18.451	814	15.019.798
Cộng				39.739		48.048.798
				Thuế suất GTGT 10%		4.804.880
				Tổng cộng tiền thanh toán		52.853.678
Số tên bằng chữ:						
Năm mươi hai triệu tám trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn/						

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

Từ các chứng từ liên quan đến chi phí nhân viên phân xưởng (**Biểu 2.13**), chi phí dụng cụ sản xuất (**Biểu 2.16**), chi phí khấu hao TSCĐ (**Biểu 2.17**)... ở trên, kế toán ghi và sổ nhật ký chung (**Biểu 2.19**)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.19: Sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura			<i>Mẫu số S03a-DN</i> (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)						
			SỔ NHẬT KÍ CHUNG						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
...
25/10	HĐ0007568	25/10	Chi trả tiền điện tháng 10 cho phân xưởng 1. Thanh toán bằng TGNH			627		48.048.798	
						133		4.804.880	
							112		52.853.678
31/10	BPBCP	31/10	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn			627		4.709.722	
						641		4.015.245	
						642		2.694.477	
							242		11.419.444
31/10	BPBKH10	31/10	Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng			627		70.463.315	
							214		70.463.315
31/10	BPBL10	31/10	Chi phí tiền lương phải trả cho các bộ phận			622		250.350.000	
						627		50.350.000	
						641		68.500.000	
						642		189.560.000	
							334		558.760.000
31/10	BPBL10	31/10	Các khoản trích theo lương			622		57.580.500	
						627		11.580.500	
						641		15.755.000	
						642		43.598.800	
						334		53.082.200	
							338		181.597.000
...
			Cộng lũy kế đến cuối tháng 10/2013					276.550.435.650	276.550.435.650

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Cuối kỳ toàn bộ chi phí sản xuất chung trên nhật ký chung sẽ được tập hợp vào sổ cái TK 627 (**Biểu 2.20**)

Biểu 2.20: Sổ cái TK 627

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura			Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)					
			SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung) Tháng 10 năm 2013 Tên TK: Chi phí sản xuất chung SH: 627			NKC		TKĐƯ
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang số	STT dòng		Nợ	
	SH	NT						
			Số dư đầu tháng 10					
			Số phát sinh tháng 10/2013					
...
25/10	HD 0007568	25/10	Chi trả tiền điện tháng 10			112	48.048.798	
...
31/10	BPBCP	31/10	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn			242	4.709.722	
31/10	BPBL10	31/10	Lương phải trả cho QLPX			334	50.350.000	
31/10	BPBL10	31/10	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí			338	11.580.500	
31/10	BKH10	31/10	Trích KHTSCĐ ở bộ phận phân xưởng			214	70.463.315	
...
			Cộng phát sinh tháng 10/2013				375.627.515	375.627.515
			Số dư cuối tháng 10					
Người lập (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)			Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Tài khoản sử dụng: TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154_ “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm.

Nội dung kết cấu TK 154:

➤ Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

➤ Bên Có: Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 154

Hệ thống chứng từ: Thẻ tính giá thành sản phẩm, phiếu nhập kho thành phẩm....

• **Tính giá thành sản phẩm:**

Công ty tính giá thành theo phương pháp giản đơn

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Trong tháng 10, bộ phận sản xuất hoàn thành 5000 kg gioăng nhựa 1S, kế toán tiến hành làm thủ tục nhập vào kho thành phẩm của công ty. Cuối tháng, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho thành phẩm.

Các khoản chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Kế toán lập bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất (**Biểu 2.21**)

Biểu 2.21: Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura			
BẢNG TỔNG HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT Tháng 10 năm 2013			
Tên sản phẩm	CP NVLTT	CP NCTT	CP SXC
Gioăng đệm nhựa 1S	1.513.619.800	101.125.993	123.358.048
Gioăng đệm nhựa 3S	850.650.500	56.832.552	69.326.911
...
...
Cộng	4.609.000.000	307.930.500	375.627.515
Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Người lập (Ký, họ tên)		Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

Căn cứ vào Sổ cái các TK 621, TK 622 và TK 627 kế toán tiến hành lập phiếu kế toán số 97 (**Biểu 2.22**)

Biểu 2.22: Phiếu kế toán 97

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng
 Lô C3 – C6 Khu Công Nghiệp Nomura

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: PKT 97

Tháng 10 năm 2013

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	154	621	4.609.000.000
2	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154	622	307.930.500
3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	375.627.515
	Cộng			5.292.558.015

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

• Xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Công ty tiến hành sản xuất theo các đơn đặt hàng từ tập đoàn công ty bên Nhật gửi sang. Các sản phẩm hoàn thành được tiến hành nhập kho và xuất sang Nhật theo đơn đặt hàng. Nên công ty không tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang. Cuối tháng các sản phẩm hoàn thành được kế toán tiến hành lập thẻ tính giá thành cho từng thành phẩm riêng biệt.

Từ bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất, kế toán lập thẻ tính giá thành cho sản phẩm gioăng 1S (**Biểu 2.23**)

Biểu 2.23: Thẻ tính giá thành sản phẩm gioăng 1S.

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura				Mẫu số S37-DN <i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)</i>		
THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM						
Ngày 31 tháng 10 năm 2013						
Sản phẩm: <i>Gioăng 1S.</i>						
Số lượng: 5.000 kg						
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
STT	Khoản mục chi phí	GT SPDD ĐK	Cp phát sinh	GT SPDD CK	Tổng giá thành	Giá thành ĐV
1	CP nguyên vật liệu trực tiếp		1.513.619.800		1.513.619.800	302.724
2	CP nhân công trực tiếp		101.125.993		101.125.993	20.225
3	CP Sản xuất chung		123.358.048		123.358.048	24.672
	Cộng		1.738.103.841		1.738.103.841	347.621
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>						
Người lập <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>				Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào thẻ tính giá thành, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho thành phẩm gioăng 1S (**Biểu 2.24**)

Biểu 2.24: Phiếu nhập kho thành phẩm gioăng 1S

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura

PHIẾU NHẬP KHO THÀNH PHẨM

Tên sản phẩm: Gioăng 1S

Số 01/10

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Nợ TK 155

Có TK 154

Lý do: Nhập kho thành phẩm Gioăng 1S

Tại kho: Thành phẩm

ST T	Tên sản phẩm	Chứng từ		Số lượng (Kg)	Đơn giá	Thành tiền
		SH	NT			
1	Gioăng 1S	TGT 1S	31/10	5.000	347.621	1.738.103.841
	Cộng					1.738.103.841

Viết bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, một trăm linh ba nghìn, tám trăm bốn mươi một đồng.

Nhập, ngày 31 tháng 10 năm 2013

**Thủ trưởng
đơn vị**
(Ký, họ tên)

**Người
lập phiếu**
(Ký, họ tên)

**Người
giao hàng**
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ
tên)

**Kế toán
trưởng**
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ PKT 97 và phiếu nhập kho thành phẩm gioăng 1S, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.25**)

Biểu 2.25: Sổ nhật ký chung

NT ghi số		Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
		SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura										
Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)										
SỔ NHẬT KÍ CHUNG										
Tháng 10 năm 2013										
Đơn vị tính: VND										
Tháng 10/2013										
...
31/10	PKT 97	31/10		K/c chi phí NVLTT			154		4.609.000.000	
								621		4.609.000.000
31/10	PKT 97	31/10		K/c chi phí NCTT			154		307.930.500	
								622		307.930.500
31/10	PKT 97	31/10		K/c chi phí SXC			154		375.627.515	
								627		375.627.515
31/10	PNKTP01/10	31/10		Cuối kỳ nhập kho thành phẩm gioăng 1S			155		1.738.103.841	
								154		1.738.103.841
31/10	PNKTP02/10	31/10		Cuối kỳ nhập kho thành phẩm gioăng 3S			155		976.809.963	
								154		976.809.963
...
Cộng lũy kế đến cuối tháng 10/2013									276.550.435.650	276.550.435.650
Người ghi sổ (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)				
Ngày 31 tháng 10 năm 2013										

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ sổ nhật ký chung, kế toán tiến hành vào sổ cái TK 154 (**Biểu 2.26**)

Biểu 2.26: Sổ cái TK 154

Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng Lô C3-C6 Khu Công nghiệp Nomura				Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)				
SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung) Tháng 10 năm 2013 TK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang SH: 154								
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			<u>Số dư đầu tháng 10</u>				=	
			Số phát sinh trong tháng 10					
31/10	PKT97	31/10	K/c chi phí NVLTT			621	4.609.000.000	
31/10	PKT97	31/10	K/c chi phí NCTT			622	307.930.500	
31/10	PKT97	31/10	K/c chi phí SXC			627	375.627.515	
31/10	PNKTP01/10	31/10	Nhập kho thành phẩm gioăng 1S			155		1.738.103.841
31/10	PNKTP02/10	31/10	Nhập kho thành phẩm gioăng 3S			155		976.809.963
...
			Cộng phát sinh tháng 10				5.292.558.015	5.292.558.015
			<u>Số dư cuối tháng 10</u>				=	
Người lập (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)			Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty TNHH Nichias Hải Phòng)

CHƯƠNG 3

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NICHIAS HẢI PHÒNG**

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập từ năm 2004. Công ty TNHH Nichias Hải Phòng đã từng bước thoát khỏi những khó khăn ban đầu và trên đà phát triển, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất nâng cao tay nghề của người lao động. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hòa nhập với tốc độ phát triển kinh tế của đất nước.

Hiện nay Công ty là chi nhánh độc quyền của Tổng công ty Nichias sản xuất gioăng nhựa xuất khẩu tại Việt Nam, doanh thu ngày càng tăng, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với Nhà nước, giúp cho đời sống người lao động ổn định. Để có được những thành tựu đó là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của tất cả cán bộ công nhân viên trong công ty, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của bộ phận kế toán.

Qua thời gian thực tập tại công ty, được tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài khóa luận này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét, một vài kiến nghị với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để củng cố và hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

3.1.1 Ưu điểm

○ *Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán*

- Bộ máy quản lý của công ty TNHH Nichias Hải Phòng được tổ chức theo mô hình trực tuyến – chức năng, có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống dưới giúp ban lãnh đạo công ty thuận tiện trong việc quản lý, điều hành.

- Công ty TNHH Nichias Hải Phòng đã xây dựng bộ máy kế toán theo mô hình tập trung rất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy mô sản xuất của công ty. Công ty đã bố trí, phân công cụ thể các phần hành kế toán cho mỗi kế toán viên một cách khoa học đảm bảo sự hoạt động giữa các bộ phận không

chồng chéo. Các nhân viên kế toán đều là người có kinh nghiệm, trình độ và nhiệt tình, trung thực trong công tác kế toán, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của mình. Đồng thời, cung cấp các thông tin kế toán một cách chính xác, kịp thời cho nhu cầu quản lý và tham mưu cho lãnh đạo trên một số mặt trong công tác quản lý. Điều đó thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc ra quyết định kinh doanh.

○ *Thứ hai, về tổ chức công tác kế toán*

- Hệ thống sổ sách kế toán về cơ bản được xây dựng khá hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đồng thời những thông tư, quy định mới của Bộ Tài chính trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm với riêng luôn được kế toán công ty cập nhật, thay đổi kịp thời.

- Về hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán và sổ sách kế toán sử dụng tại Công ty hoàn toàn phù hợp với chế độ kế toán theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Sau khi kết thúc liên độ kế toán, mọi chứng từ được lưu trữ và bảo quản, đảm bảo tính mật của tài liệu và số liệu kế toán.

○ *Thứ ba, về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm*

- Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của công ty, cung cấp những thông tin quản trị quan trọng. Các chi phí phát sinh được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác. Xác định tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng kg gioăng đệm nhựa là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất của công ty.

- Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: nhìn chung công ty thực hiện đầy đủ quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Việc mở sổ ghi chép các nghiệp vụ phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh kịp thời, thường xuyên, hợp lý theo yêu cầu của công tác kế toán. Việc xây dựng hệ thống định mức nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm là hoàn toàn hợp lý, nó là cơ sở để sử dụng hiệu quả cũng như quản lý vật tư trong công ty. Mặt khác, phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm theo định mức và sản lượng thực tế giúp cho công ty có thể theo dõi, quản lý vật tư chặt chẽ, tránh lãng phí.

- Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Việc áp dụng trả lương theo thời gian mà công ty áp dụng là đơn giản, gọn nhẹ, giảm được khối lượng công việc cho kế toán. Lương và các khoản trích theo lương đều được tính toán và phân bổ theo đúng chế độ hiện hành.

- Về hạch toán chi phí sản xuất chung: Việc hạch toán chi phí sản xuất chung cho các phân xưởng sản xuất được phân bổ một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác.

- Quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty đang thực hiện rất tốt. Với nguồn cung ứng nguyên liệu ổn định, đáp ứng đầy đủ cho quá trình sản xuất sản phẩm giúp cho công ty luôn luôn cung ứng thành phẩm đúng thời gian quy định cho các đơn đặt hàng của khách hàng.

- Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng, đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết về chi phí – giá thành, giúp các nhà lãnh đạo công ty đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất cũng như xác định giá bán sản phẩm. Ngoài ra còn giúp tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự tăng giảm giá thành qua các tháng để đưa ra các giải pháp hạ giá thành cho sản phẩm trong tháng sau.

3.1.2 Những mặt còn hạn chế

○ Thứ nhất, về tổ chức công tác kế toán

Công tác hạch toán kế toán vẫn còn thực hiện thủ công, tuy có sự hỗ trợ của phần mềm excel khiến công việc kế toán vẫn rất phức tạp cồng kềnh, chưa linh hoạt. Việc sử dụng phần mềm excel hỗ trợ cho công tác hạch toán kế toán cũng đã phát huy hiệu quả tuy nhiên việc sao chép dữ liệu công thức qua nhiều bảng tính có thể xuất hiện lỗi và làm sai lệch số liệu kế toán.

○ Thứ hai, về hình thức tính và thanh toán lương

Hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất của công ty là chưa phù hợp với một doanh nghiệp sản xuất. Công ty trả lương theo hợp đồng lao động với mức lương cố định, gắn với từng thời kỳ sản xuất kinh doanh thì hình thức này thiếu linh hoạt, giai đoạn công ty phát triển cũng như khó khăn thì chi phí nhân công trực tiếp gần như luôn cố định. Công ty nên xem xét đến hình thức trả lương theo sản phẩm nhằm khai thác tối đa năng suất lao động.

○ Thứ ba, về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Về việc trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Một số tài sản cố định của công ty do được mua sắm, xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn

cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành. Việc yêu cầu kế toán tiến hành lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định là rất cần thiết.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cơ chế thị trường hiện nay, các thành phần kinh tế được tự do phát triển, tự do cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật. Với cơ chế này một mặt tạo cơ hội thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển, mặt khác nó đặt các doanh nghiệp vào các cuộc cạnh tranh gay gắt. Để có thể đứng vững và tồn tại lâu dài, các doanh nghiệp phải tìm biện pháp để ngày càng hoàn thiện bộ máy tổ chức và quy trình sản xuất, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, giá cả hợp lý. Sản phẩm chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực cho các doanh nghiệp đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, đem lại nhiều lợi nhuận, từ đó doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên

Tại các doanh nghiệp sản xuất, để tạo ra sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp phải bỏ ra rất nhiều chi phí, bao gồm cả chi phí lao động sống và chi phí lao động vật hóa. Việc tập hợp các khoản chi phí này cho phép tính được tổng chi phí đã bỏ ra, giá thành sản xuất của sản phẩm, từ đó xác định được mức giá bán tối thiểu của các sản phẩm để hoàn vốn và thu về lợi nhuận.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như năng lực quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào. Do đó, thông tin về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được các nhà quản lý quan tâm. Các thông tin này giúp nhà quản lý định hướng, nắm bắt được chi phí, giá thành sản phẩm thực tế của từng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có thể phân tích, nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, tình hình sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn để kịp thời đưa ra các biện pháp hạ thấp chi phí, tăng thu nhập cho doanh nghiệp, định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả hơn.

Mặt khác, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm thường chiếm một khối lượng lớn trong toàn bộ công tác kế toán tại doanh nghiệp sản xuất và chi phối đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nên các doanh nghiệp luôn hết sức chú trọng đến hoàn thiện phần hành này.

Như vậy, hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một yêu cầu tất yếu. Góp phần không nhỏ vào sự thành công trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị, góp phần tăng sức mạnh của doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Yêu cầu của việc hoàn thiện:

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đòi hỏi việc thực hiện phải dựa trên những yêu cầu sau:

- Nội dung hoàn thiện phải dựa trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những nội dung đã và đang được thực hiện tại doanh nghiệp.

- Nội dung hoàn thiện cần đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của Công ty với chế độ kế toán nói chung. Vì mỗi Công ty có những đặc điểm riêng nên vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác hạch toán nói riêng.

- Nội dung hoàn thiện phải đơn giản, dễ triển khai, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong công việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng của công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Đảm bảo tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời chính xác để nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

Phương hướng hoàn thiện:

Hoàn thiện những tồn tại về kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc nội dung của kế toán tài chính đã nêu ở phần thực trạng. Đảm bảo số liệu kế toán cung cấp được đầy đủ, rõ ràng, chính xác, góp phần củng cố công tác kế toán tài chính của doanh nghiệp phù hợp với luật và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng

Tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng, công tác kế toán tuy có những ưu điểm nhưng vẫn còn những tồn tại, vướng mắc chưa hợp lý, nếu khắc phục được sẽ đem lại được sự chặt chẽ trong công tác kế toán và hiệu quả kinh tế cao cho Công ty. Sau khi tìm hiểu thực tế tại Công ty, kết hợp với những kiến thức đã được học ở trường, em xin đề xuất một số hướng khắc phục trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty qua một số kiến nghị sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Là một doanh nghiệp sản xuất, công ty sử dụng một khối lượng máy móc thiết bị có giá trị lớn. Trong quá trình sản xuất máy móc thiết bị cần phải được bảo dưỡng, sửa chữa đảm bảo duy trì sản xuất. Việc hạch toán như hiện nay của công ty làm cho chi phí sửa chữa TSCĐ giữa các kỳ không đồng đều, ảnh hưởng đến tính chính xác của giá thành sản phẩm.

Nhằm mục đích ổn định tài chính cho công ty, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới công tác tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả sản xuất kinh doanh, công ty nên căn cứ vào thực trạng của máy móc thiết bị để tiến hành lập kế hoạch sửa chữa và trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335

○ Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được trích trước vào chi phí:

- Nếu số thực tế phát sinh nhỏ hơn số trích trước:

Nợ TK 335

Có TK 2413

Có TK 627, 641, 642

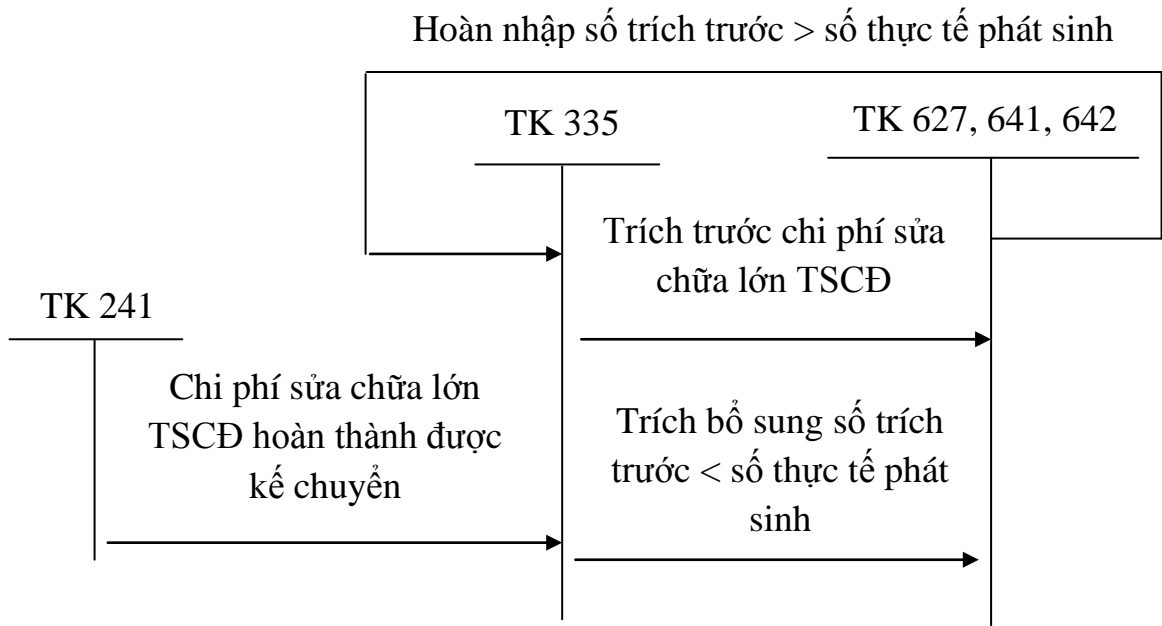
- Nếu số thực tế phát sinh lớn hơn số trích trước:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK 335

Có TK 2413

Sơ đồ 3.1: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



3.4.2: Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân

Tiền lương là một vấn đề hết sức quan trọng. Một chính sách tiền lương hợp lý sẽ là cơ sở, đòn bẩy cho sự phát triển của công ty. Còn đối với người lao động, tiền lương nhận được thỏa đáng sẽ là động lực thúc đẩy năng lực sáng tạo, sự nhiệt tình trong công việc, góp phần không nhỏ làm tăng năng suất lao động, hoạt động kinh doanh của công ty cũng đạt kết quả cao. Với hình thức trả lương theo thời gian mà công ty đang áp dụng còn có nhiều hạn chế. Tiền lương theo thời gian cho nhân công trực tiếp sản xuất chưa đảm bảo nguyên tắc phân phối theo lao động vì chưa tính đến một cách đầy đủ chất lượng lao động, do đó chưa phát huy hết chức năng đòn bẩy của tiền lương trong việc kích thích sản xuất và chưa phát huy hết khả năng của người lao động.

Để giải quyết vấn đề này công ty nên áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm kết hợp với trả lương theo thời gian để khuyến khích người lao động tích cực hơn trong công việc. Bên cạnh đó, công ty nên có chính sách thưởng cho người lao động để nâng cao tinh thần lao động của người lao động, người lao động sẽ hăng say, nhiệt tình, làm tăng năng suất lao động. Chính sách tiền thưởng có thể thực hiện thông qua đơn giá tiền lương sản phẩm có thưởng để áp dụng cho người lao động hưởng lương theo sản phẩm. Ngoài ra công ty phải có những chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về tay nghề để giúp cho công tác tổ chức của công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiền lương sẽ được trả cho người lao động theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đảm bảo chất lượng, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá tiền lương một đơn vị sản phẩm. Đơn giá tiền lương có thể được xây dựng theo từng công đoạn của quy trình sản xuất. Trước hết dựa vào các định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở, công ty cần xây dựng đơn giá tiền lương cho từng công đoạn. Căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành ở từng tổ, từng phân xưởng do quản đốc phân xưởng hoặc tổ trưởng đã ký xác nhận, kế toán sẽ xác định được số lượng sản phẩm hoàn thành. Cùng đơn giá mà công ty đã xây dựng theo từng công đoạn, kế toán tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất. Tiền lương của một công nhân trực tiếp sản xuất khi chưa công thêm các khoản phụ cấp sẽ được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương sản phẩm} \\ \text{của công nhân sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng (khối lượng)} \\ \text{sản phẩm hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá tiền} \\ \text{lương sản phẩm} \end{array}$$

Hình thức trả lương theo sản phẩm sẽ đảm bảo công bằng cho người lao động, ai làm nhiều hưởng nhiều, ai làm ít hưởng ít. Áp dụng trả lương theo sản phẩm đối với công nhân trực tiếp sản xuất có tác dụng khuyến khích công nhân lao động tích cực, có trách nhiệm, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Mặt khác, xây dựng một chính sách tiền lương hợp lý còn giúp ích cho việc quản lý quỹ lương một cách chính xác, sử dụng lao động hiệu quả, xây dựng giá thành kế hoạch sát thực tế, góp phần quản lý chi phí tại công ty đạt hiệu quả.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

3.4.3. Kiến nghị 3: Về sổ sách hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Để giảm bớt sổ sách kế toán mà vẫn đảm bảo quy trình hạch toán cho từng loại chi phí sản xuất (CP NVLTT, CP NCTT, CP SXC) thay vì theo dõi các chi phí này trên các chi tiết tài khoản của chúng và việc hạch toán chi phí sản xuất cũng như tính giá thành cho các loại sản phẩm được chính xác và hợp lý, kế toán nên tập hợp chi phí sản xuất riêng cho từng loại sản phẩm.

➤ **Đối với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp:** Sổ chi phí sản xuất kinh doanh sẽ mở cho từng loại sản phẩm.

Biểu 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK621

**Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng
Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura**

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi tiết sản phẩm: Gioăng 1S

Tháng 10 năm 2013

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK 621			
	SH	NT			Tổng số tiền	Chia ra		
						NVL chính (TK1521)	NVL phụ (TK1522)	Khác
			Số phát sinh tháng 10					
3/10	PX290	3/10	Xuất NVL chính để SXSP	1521	793.384.000	793.384.000		
7/10	PX291	7/10	Xuất NVL phụ để SXSP	1522	250.000.000		250.000.000	
11/10	PX292	11/10	Xuất NVL phụ để SXSP	1522	62.616.000		62.616.000	
...
			Cộng phát sinh T10		1.513.619.800	1.122.969.800	390.650.000	
			Ghi Có TK 621	154	1.513.619.800			

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2014
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

➤ *Đối với chi phí Nhân công trực tiếp*

Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK622

**Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng
Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura**

Mẫu số S36-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 10 năm 2013

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 622		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
						Lương phải trả	Trích theo lương
			Số phát sinh tháng 10				
31/10	BPBL10	31/10	Lương phải trả cho công nhân	334	250.350.000	250.350.000	
31/10	BPBL10	31/10	Trích các khoản theo lương	338	57.580.500		57.580.500
			Cộng phát sinh tháng 10		307.930.500	250.350.000	57.580.500
			Ghi Có TK 622	154	307.930.500		

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2013
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

➤ **Đối với chi phí sản xuất chung:** Để tập hợp chi phí sản xuất chung ở công ty, kế toán sử dụng TK 627 và mở một số TK cấp hai có liên quan như 6271, 6273, 6274, 6278. Do đó để thuận tiện cho công việc theo dõi các số liệu của các TK chi tiết này, kế toán nên tổng hợp vào sổ chi phí sản xuất chung TK 627.

Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK627

**Đơn vị: Công ty TNHH Nichias Hải Phòng
Lô C3-C6 khu công nghiệp Nomura**

Mẫu số S36-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 627 – Chi phí sản xuất chung

Tháng 10 năm 2013

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 627				
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra			
						TK 6271	TK 6273	TK 6274	TK 6278
...	
25/10	HĐ7568	25/10	Chi phí tiền điện PX1	112	48.048.798			48.048.798	
31/10	BPBL10	31/10	Lương nhân viên phân xưởng	334	50.350.000	50.350.000			
31/10	BPBL10	31/10	Trích các khoản theo lương	338	11.580.500	11.580.500			
31/10	BPBCP	31/10	Phân bổ chi phí	242	4.709.722		4.709.722		
31/10	BPBKH10	31/10	Khấu hao TSCĐ	214	70.463.315			70.463.315	
..	
			Cộng phát sinh T10		375.627.515				
			Ghi Có TK 627	154	375.627.515				

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

3.3.4. Kiến nghị 4: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán mà cụ thể là việc sử dụng hệ thống máy tính cùng phần mềm kế toán đóng vai trò rất quan trọng, vừa giúp tiết kiệm thời gian vừa giúp khối lượng công việc kế toán giảm đi đáng kể so với kế toán thủ công, nâng cao hiệu quả công việc, tránh nhầm lẫn, sai sót, các nghiệp vụ kế toán được cập nhật một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời, góp phần đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý. Đồng thời việc lưu trữ, tra cứu số liệu trở nên thuận tiện hơn.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 24/1/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán FAST của Công ty Cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của Công ty Cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ASOFT của Công ty giải pháp phần mềm ASOFT.
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty giải pháp phần mềm EFFECT.
- ...

Khi trang bị phần mềm, đội ngũ nhân viên kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác những tính năng ưu việt của phần mềm.

3.4.5: Kiến nghị 5: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay, Công ty không hạch toán riêng các khoản thiệt hại này do sản phẩm hỏng của công ty tương đối nhỏ nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu. Tuy nhiên, nếu thành phẩm phải chịu cả chi phí thiệt hại do sản phẩm hỏng nữa thì sẽ làm tăng giá thành của thành phẩm.

Theo em Công ty nên tiến hành hạch toán riêng chi phí về sản phẩm hỏng. Để hạch toán chi phí này, kế toán nên sử dụng tài khoản 1381 để tập hợp và kết chuyển chi phí sửa chữa như sau:

- Phản ánh trị giá của chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381

Có TK 154

- Tập hợp các chi phí sửa chữa chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381

Có TK 111, 112, 152, 334...

- Cuối kỳ, khi sửa chữa hoàn thành thì tập hợp thành giá thành sản phẩm:
Nợ TK 154: Tổng giá thành của sản phẩm sau khi sửa chữa
Nợ TK111, 112, 152, 334...: Phần thu hồi bồi thường
Có TK 1381

Việc hạch toán riêng phần thiệt hại hỏng trong sản xuất sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao ý thức cho người lao động, xác định giá thành sản phẩm được chính xác hơn.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

3.5.1. Về phía Nhà nước

Hội nhập kinh tế toàn cầu tạo điều kiện phát triển cho các thành phần kinh tế trong nước nhưng cũng tăng áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Vấn đề cấp bách đặt ra cho Nhà nước là làm thế nào thực hiện các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển dựa trên các nguồn lực hiện có. Hướng tới mục tiêu đó, Nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, rõ ràng; ban hành các quyết định thông tư mang tính bắt buộc cao, tính pháp quy chặt chẽ. Có chính sách hỗ trợ trong quá trình doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị máy móc kỹ thuật. Đồng thời, Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc, thông lệ có tính phổ biến của kế toán các nước có nền kinh tế phát triển.

Khi ban hành các các quyết định hay công văn mới, Bộ Tài chính cần có các thông tư hướng dẫn một cách cụ thể, rõ ràng và chặt chẽ để kế toán viên hiểu đúng, hiểu đủ và thực hiện một cách đúng đắn nhất.

Bộ Tài chính cần tăng cường hơn nữa các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để đánh giá chính xác, trung thực trong công tác kế toán của doanh nghiệp để từ đó giúp doanh nghiệp hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống kế toán của công ty mình.

3.5.2. Về phía Doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp cần tìm ra được các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Cần kịp thời cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và các văn bản hướng dẫn mới nhất về kế toán, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán.

Doanh nghiệp cần có chính sách tuyển dụng đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, năng lực cao, nhiệt tình, tiếp thu nhanh và nhạy bén với các quy trình công nghệ mới. Đồng thời thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên kế toán để có thể theo kịp những thay đổi mới trong chế độ kế toán.

Các nhà lãnh đạo trong doanh nghiệp phải có sự quan tâm đúng mực và quan tâm chặt chẽ đến công tác tổ chức sản xuất sao cho chi phí đầu vào được tiết kiệm nhất có thể, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm một cách tốt nhất

Doanh nghiệp nên tạo mối quan hệ bền vững với khách hàng. Việc giữ mối quan hệ bền vững lâu dài và tốt đẹp với khách hàng là việc vô cùng quan trọng và cần thiết đối với doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển lâu dài.

Để trở thành công cụ quản lý có hiệu quả, kế toán nói chung và đặc biệt là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, luôn cải tiến và hoàn thiện nhằm đáp ứng công tác quản lý trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Chi phí sản xuất là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, là tấm gương phản chiếu toàn bộ chi phí sản xuất lãng phí hay tiết kiệm trong quá trình sản xuất sản phẩm. Việc hạch toán chính xác đầy đủ chi phí sản xuất luôn là một vấn đề mà các nhà quản lý coi trọng nó là điều kiện cần thiết cung cấp nhanh chóng và kịp thời các thông tin về nội bộ cũng như bên ngoài Doanh nghiệp giúp các nhà quản lý đưa ra những quyết định đúng đắn mang lại những hiệu quả kinh tế cao.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng em đã đi sâu tìm hiểu và nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm". Đề tài này luôn là trọng tâm của các doanh nghiệp vì nó là vấn đề quan trọng, thiết thực có liên quan đến sự tồn tại và phát triển của bất cứ doanh nghiệp nào.

Đề tài hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng. Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Nichias Hải Phòng, em nhận thấy công tác kế toán tài chính nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng của công ty còn tồn tại những hạn chế sau:

- Việc hạch toán kế toán vẫn còn được thực hiện thủ công, làm giảm hiệu quả công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- Công ty không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà khi phát sinh nghiệp vụ kế toán mới tiến hành hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ, gây biến động lớn cho chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm
- Công ty tiến hành trả lương cho công nhân sản xuất theo lương thời gian còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo được đầy đủ nguyên tắc phân phối theo lao động vì chưa tính đến một cách đầy đủ chất lượng lao động, do đó chưa phát huy hết chức năng đòn bẩy của tiền lương trong việc kích thích sản xuất và chưa phát huy hết khả năng của người lao động.

○ Công ty không hạch toán riêng các khoản thiệt hại này do sản phẩm hỏng của công ty tương đối nhỏ nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu

Trên cơ sở đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn, đề tài đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại công ty TNHH Nichias Hải Phòng, cụ thể:

○ Kiến nghị Công ty nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm đảm bảo các khoản chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ảnh hưởng tới việc tính giá thành sản phẩm.

○ Kiến nghị Công ty nên tập hợp chi phí sản xuất ở từng phân xưởng theo từng sản phẩm hoàn thành. Đối với chi phí nào tập hợp riêng được thì nên tập hợp riêng cho từng thành phẩm, còn chi phí nào không tập hợp riêng được thì nên tập hợp chung lại rồi cuối tháng tiến hành phân bổ cho các thành phẩm, nhằm phản ánh chính xác và hợp lý chi phí sản xuất thực tế phát sinh và đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm.

○ Kiến nghị Công ty áp dụng phần mềm kế toán để hiện đại hóa công tác kế toán, nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác kế toán.

○ Kiến nghị Công ty tiến hành trả lương cho người lao động theo lương sản phẩm thay vì lương thời gian. Để giúp công ty nâng cao năng suất và hiệu quả của người lao động.

○ Kiến nghị Công ty nên tiến hành hạch toán riêng chi phí về sản phẩm hỏng để giá thành thành phẩm được tính chính xác hơn.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Kế toán tài chính* – PGS. TS Võ Văn Nhị, PGS.TS Phạm Thị Cúc, Ths Dương Hồng Thủy, CN Mai Bình Dương - NXB tài chính năm 2009
2. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp* – PGS.TS. Võ Văn Nhị - NXB Tài chính Hà Nội (2009)
3. *Kế toán chi phí* – NXB kinh tế thành phố Hồ Chí Minh – Ts. Đoàn Ngọc Quế năm 2013.
4. Bộ tài chính (2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán* - NXB Giao thông vận tải Hà Nội.
5. Bộ tài chính (2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2: báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán* - NXB Giao thông vận tải Hà Nội.
6. *Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính* – Ts Nguyễn Phú Giang - NXB tài chính Hà Nội năm 2010
7. Quyết định 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính
8. Sổ sách kế toán của công ty TNHH Nichias Hải Phòng.